

Số: /QĐ-SYT

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày tháng năm 2025

QUYẾT ĐỊNH**Phê duyệt điều chỉnh giấy phép hoạt động của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh****GIÁM ĐỐC SỞ Y TẾ TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU***Căn cứ Luật Khám bệnh, chữa bệnh ngày 09 tháng 01 năm 2023;**Căn cứ Nghị định số 96/2023/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Khám bệnh, chữa bệnh;**Căn cứ Quyết định số 26/2025/QĐ-UBND ngày 01 tháng 3 năm 2025 của UBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu về việc Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Y tế tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu;**Căn cứ Hồ sơ số H06.17-250423-0002 ngày 23 tháng 4 năm 2025 của Bệnh viện Bà Rịa về việc đề nghị điều chỉnh giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh;**Căn cứ Biên bản thẩm định đối với Bệnh viện Bà Rịa ngày 09 tháng 5 năm 2025 của Sở Y tế tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu;**Theo đề nghị của Trưởng phòng Nghiệp vụ Sở Y tế.***QUYẾT ĐỊNH:**

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh giấy phép hoạt động đối với trường hợp bổ sung danh mục kỹ thuật khám bệnh, chữa bệnh của Bệnh viện Bà Rịa; địa chỉ: số 686 Võ Văn Kiệt, phường Long Tâm, thành phố Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu; Giấy phép hoạt động số 1703/BRVT-GPHĐ do Sở Y tế tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 10 tháng 4 năm 2025 (theo Phụ lục đính kèm).

Điều 2. Trưởng phòng Nghiệp vụ Sở Y tế, người chịu trách nhiệm chuyên môn Bệnh viện Bà Rịa và các cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- BHXH tỉnh;
- Giám đốc SYT;
- Các Phó Giám đốc SYT;
- Phòng KHTC SYT (đăng Website Sở Y tế);
- Lưu: VT, NV (D).

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC****Trần Ngọc Triệu**

Phụ lục

(Ban hành kèm theo Quyết định số: /QĐ-SYT ngày / /2025 của Sở Y tế)

*** DANH MỤC KỸ THUẬT** (1380 kỹ thuật – theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT ngày 18/10/2024 của Bộ Y tế ban hành danh mục kỹ thuật trong khám bệnh, chữa bệnh)

STT	STT TT23	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
1	23	1.23	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thăm dò huyết động theo phương pháp PiCCO
2	25	1.25	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Kỹ thuật đánh giá huyết động cấp cứu không xâm nhập bằng USCOM
3	101	1.101	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Nội soi màng phổi sinh thiết
4	194	1.194	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Lọc huyết tương sử dụng 2 quả lọc
5	207	1.207	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Ghi điện não đồ cấp cứu
6	290	1.290	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Xét nghiệm cặn trong hơi thở
7	326	1.326	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thay huyết tương bằng gelatin hoặc dung dịch cao phân tử
8	351	1.351	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Nội soi dạ dày - tá tràng điều trị chảy máu do ổ loét bằng tiêm xơ tại đơn vị hồi sức tích cực
9	352	1.352	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Nội soi tiêu hóa cầm máu cấp cứu bằng vòng cao su tại đơn vị hồi sức tích cực
10	353	1.353	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng cầm máu bằng kẹp clip đơn vị hồi sức cấp cứu và chống độc
11	354	1.354	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng gây mê tại đơn vị hồi sức tích cực
12	355	1.355	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Chọc hút dẫn lưu nang giả tụy dưới hướng dẫn của siêu âm trong hồi sức cấp cứu

13	368	1.368	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Xử lý mẫu xét nghiệm độc chất
14	369	1.369	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Xét nghiệm định tính một chỉ tiêu ma túy trong nước tiểu
15	370	1.370	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Xét nghiệm sàng lọc và định tính 5 loại ma túy
16	373	1.373	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Xét nghiệm định lượng cấp NH3 trong máu
17	392	BS_1.392	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Hạ thân nhiệt bằng kỹ thuật làm lạnh trung tâm qua đường tĩnh mạch
18	394	BS_1.394	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Kiểm soát thân nhiệt bằng kỹ thuật làm lạnh bề mặt
19	440	2.38	02. NỘI KHOA	Nội soi màng phổi, sinh thiết màng phổi
20	468	2.66	02. NỘI KHOA	Sinh thiết u phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính
21	535	2.133	02. NỘI KHOA	Điều trị chứng co thắt nửa mặt bằng tiêm Botulinum Toxin A
22	536	2.134	02. NỘI KHOA	Điều trị chứng co cứng cơ sau TBMMN bằng tiêm Botulinum Toxin A
23	537	2.135	02. NỘI KHOA	Điều trị chứng co cứng cơ sau viêm tủy bằng tiêm Botulinum Toxin A
24	538	2.136	02. NỘI KHOA	Điều trị chứng co cứng cơ sau viêm não bằng tiêm Botulinum Toxin A
25	540	2.138	02. NỘI KHOA	Điều trị co cứng cơ sau các tổn thương thần kinh khác bằng tiêm Botulinum Toxin A
26	541	2.139	02. NỘI KHOA	Điều trị chứng giật cơ mi mắt bằng tiêm Botulinum Toxin A
27	547	2.145	02. NỘI KHOA	Ghi điện não thường quy
28	557	2.155	02. NỘI KHOA	Siêu âm doppler xuyên sọ có giá đỡ tại giường
29	562	2.160	02. NỘI KHOA	Test chẩn đoán chết não bằng điện não đồ
30	563	2.161	02. NỘI KHOA	Tiêm Botulinum Toxin A trong điều trị bệnh rối loạn vận động
31	564	2.162	02. NỘI KHOA	Tiêm Botulinum Toxin A trong điều trị đau nguyên nhân thần kinh

32	592	2.190	02. NỘI KHOA	Đặt ống thông niệu quản qua nội soi (sonde JJ)
33	609	2.207	02. NỘI KHOA	Lọc huyết tương sử dụng 2 quả lọc trong Lupus
34	610	2.208	02. NỘI KHOA	Lọc huyết tương sử dụng 2 quả lọc (quả lọc kép)
35	616	2.214	02. NỘI KHOA	Nội soi bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể
36	617	2.215	02. NỘI KHOA	Nội soi bàng quang để sinh thiết bàng quang đa điểm
37	618	2.216	02. NỘI KHOA	Nội soi bàng quang gấp dị vật bàng quang
38	619	2.217	02. NỘI KHOA	Nội soi đặt catheter bàng quang niệu quản để chụp UPR
39	620	2.218	02. NỘI KHOA	Nội soi bơm rửa bàng quang, lấy máu cục
40	621	2.219	02. NỘI KHOA	Nội soi bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất
41	623	2.221	02. NỘI KHOA	Nội soi bàng quang
42	624	2.222	02. NỘI KHOA	Nội soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi
43	631	2.229	02. NỘI KHOA	Rút sonde JJ qua đường nội soi bàng quang
44	632	2.230	02. NỘI KHOA	Rút sonde modelage qua đường nội soi bàng quang
45	675	2.273	02. NỘI KHOA	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - tiêm xơ búi trĩ
46	742	2.340	02. NỘI KHOA	Chọc hút tế bào cơ bằng kim nhỏ
47	743	2.341	02. NỘI KHOA	Chọc hút tế bào xương bằng kim nhỏ
48	744	2.342	02. NỘI KHOA	Chọc hút tế bào phần mềm bằng kim nhỏ
49	745	2.343	02. NỘI KHOA	Chọc hút tế bào phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm
50	746	2.344	02. NỘI KHOA	Chọc hút tế bào hạch dưới hướng dẫn của siêu âm
51	747	2.345	02. NỘI KHOA	Chọc hút tế bào cơ dưới hướng dẫn của siêu âm

52	748	2.346	02. NỘI KHOA	Chọc hút tế bào xương dưới hướng dẫn của siêu âm
53	749	2.347	02. NỘI KHOA	Chọc hút tế bào khối u dưới hướng dẫn của siêu âm
54	778	2.376	02. NỘI KHOA	Sinh thiết phần mềm bằng súng dưới hướng dẫn của siêu âm
55	779	2.377	02. NỘI KHOA	Sinh thiết phần mềm bằng kim bắn dưới hướng dẫn của siêu âm
56	835	2.433	02. NỘI KHOA	Chọc hút khí, mũ màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính
57	872	2.470	02. NỘI KHOA	Điều trị chứng co cứng gập bàn chân (Plantar Flexion Spasm) sau tai biến mạch máu não bằng kỹ thuật tiêm Botulium Toxin A
58	873	2.471	02. NỘI KHOA	Điều trị chứng co cứng chi trên sau tai biến mạch máu não bằng kỹ thuật tiêm Botulinum Toxin A
59	874	2.472	02. NỘI KHOA	Điều trị co cứng bàn tay khi viết (writer's cramp) type 1 bằng kỹ thuật tiêm Botulinum Toxin A
60	875	2.473	02. NỘI KHOA	Điều trị co cứng bàn tay khi viết (writer's cramp) type 2 bằng kỹ thuật tiêm Botulium Toxin A
61	878	2.476	02. NỘI KHOA	Ghi điện cơ đo tốc độ dẫn truyền vận động và cảm giác của dây thần kinh ngoại biên chi trên
62	879	2.477	02. NỘI KHOA	Ghi điện cơ đo tốc độ dẫn truyền vận động và cảm giác của dây thần kinh ngoại biên chi dưới
63	881	2.479	02. NỘI KHOA	Nghiệm pháp đánh giá rối loạn nuốt tại giường cho người bệnh tai biến mạch máu não
64	884	2.482	02. NỘI KHOA	Rút catheter tĩnh mạch trung tâm ở người bệnh sau ghép thận
65	899	2.497	02. NỘI KHOA	Phối hợp thận nhân tạo (HD) và hấp thụ máu (HP) bằng quả hấp phụ máu HA 130
66	901	2.499	02. NỘI KHOA	Kỹ thuật tạo đường hầm trên cầu nối (AVF) để sử dụng kim đầu tù trong lọc máu (kỹ thuật Button hole)
67	904	2.502	02. NỘI KHOA	Nội soi thực quản dạ dày phóng đại

68	905	2.503	02. NỘI KHOA	Test thở C13 tìm Helicobacterpylori
69	906	2.504	02. NỘI KHOA	Siêu âm can thiệp - đặt dẫn lưu đường mật qua da
70	907	2.505	02. NỘI KHOA	Siêu âm can thiệp - đặt stent đường mật qua da
71	908	2.506	02. NỘI KHOA	Đặt dẫn lưu đường mật qua da dưới hướng dẫn của siêu âm C-ARM
72	909	2.507	02. NỘI KHOA	Đặt stent đường mật qua da dưới hướng dẫn của siêu âm C-ARM
73	916	2.514	02. NỘI KHOA	Lấy xét nghiệm tế bào học dịch khớp
74	917	2.515	02. NỘI KHOA	Lấy dịch khớp xác định tinh thể urat
75	918	2.519	02. NỘI KHOA	Sinh thiết phần mềm bằng phương pháp sinh thiết mở
76	920	2.521	02. NỘI KHOA	Định lượng kháng thể kháng Phospholipid IgG/IgM
77	921	2.522	02. NỘI KHOA	Định lượng kháng thể kháng Cardiolipin IgG/IgM
78	922	2.523	02. NỘI KHOA	Định lượng kháng thể kháng Beta2- Glycoprotein IgG/IgM
79	956	2.557	02. NỘI KHOA	Định lượng CD4
80	964	2.565	02. NỘI KHOA	Định lượng kháng thể IgA
81	965	2.566	02. NỘI KHOA	Định lượng kháng thể IgE
82	966	2.567	02. NỘI KHOA	Định lượng kháng thể IgG
83	967	2.568	02. NỘI KHOA	Định lượng kháng thể IgM
84	1009	2.610	02. NỘI KHOA	Test hồi phục phế quản
85	1012	2.613	02. NỘI KHOA	Đo phế dung kế - Spirometry (FVC, SVC, TLC)
86	1013	2.614	02. NỘI KHOA	Đo dung tích sống gắng sức - FVC
87	1014	2.615	02. NỘI KHOA	Đo dung tích sống chậm - SVC

88	1034	2.635	02. NỘI KHOA	Hướng dẫn người bệnh Stevens-Johnson tập co thắt cơ tròn chống dính
89	1035	2.636	02. NỘI KHOA	Hướng dẫn người bệnh Lyell tập co thắt cơ tròn chống dính
90	1040	2.641	02. NỘI KHOA	Hướng dẫn người bệnh sử dụng bình hít định liều
91	1041	2.642	02. NỘI KHOA	Hướng dẫn người bệnh sử dụng bình xịt định liều
92	1042	2.643	02. NỘI KHOA	Tập ho có hiệu quả cho người bệnh hen phế quản
93	1043	2.644	02. NỘI KHOA	Tập ho có hiệu quả cho người bệnh Lupus ban đỏ hệ thống
94	1044	2.645	02. NỘI KHOA	Tập ho có hiệu quả cho người bệnh xơ cứng bì
95	1045	2.646	02. NỘI KHOA	Vỗ rung cho người bệnh hen phế quản
96	1046	2.647	02. NỘI KHOA	Vỗ rung cho người bệnh Lupus ban đỏ hệ thống
97	1047	2.648	02. NỘI KHOA	Vỗ rung cho người bệnh xơ cứng bì
98	1048	2.649	02. NỘI KHOA	Tập vận động cho người bệnh xơ cứng bì
99	1049	2.650	02. NỘI KHOA	Xoa bóp cho người bệnh xơ cứng bì
100	1050	2.651	02. NỘI KHOA	Xoa bóp và nhiệt trị liệu cho người bệnh Lupus ban đỏ hệ thống có hội chứng Raynaud
101	1051	2.652	02. NỘI KHOA	Xoa bóp và nhiệt trị liệu cho người bệnh xơ cứng bì có hội chứng Raynaud
102	1053	2.654	02. NỘI KHOA	Chọc rửa màng phổi
103	1059	BS_2.660	02. NỘI KHOA	Chỉnh sửa sonde dẫn lưu màng phổi
104	1065	BS_2.666	02. NỘI KHOA	Đặt ống thông dẫn lưu dịch màng bụng liên tục trong điều trị viêm tụy cấp hoại tử
105	1072	BS_2.673	02. NỘI KHOA	Chọc dẫn lưu màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm
106	1077	BS_2.678	02. NỘI KHOA	Thay băng và thay kim buồng tiêm

107	1081	BS_2.682	02. NỘI KHOA	Sinh thiết tiền liệt tuyến qua đường trực tràng
108	1082	BS_2.683	02. NỘI KHOA	Chọc hút xuyên thành phế quản qua nội soi phế quản
109	1085	BS_2.686	02. NỘI KHOA	Xét nghiệm tế bào học trong bệnh phẩm đờm
110	1087	BS_2.688	02. NỘI KHOA	Sinh thiết vú dưới hướng dẫn siêu âm với hỗ trợ hút chân không
111	1103	BS_2.704	02. NỘI KHOA	Sinh thiết gan qua đường tĩnh mạch (tĩnh mạch cảnh hoặc tĩnh mạch đùi) dưới hướng dẫn C-ARM
112	1104	BS_2.705	02. NỘI KHOA	Siêu âm can thiệp - sinh thiết màng bụng
113	1112	BS_2.713	02. NỘI KHOA	Lấy sỏi thận qua da có sử dụng kết hợp máy nội soi mềm
114	1113	BS_2.714	02. NỘI KHOA	Thay thông dẫn lưu niệu quản ra da
115	1115	BS_2.716	02. NỘI KHOA	Sinh thiết bướu dương vật
116	1117	BS_2.718	02. NỘI KHOA	Sinh thiết loét lâu lành
117	1118	BS_2.719	02. NỘI KHOA	Pha thuốc hóa chất
118	1182	3.61	03. NHI KHOA	Chọc hút dịch, khí trung thất
119	1195	3.74	03. NHI KHOA	Nội soi màng phổi sinh thiết
120	1239	3.118	03. NHI KHOA	Lọc màng bụng cấp cứu
121	1240	3.119	03. NHI KHOA	Lọc màng bụng chu kỳ
122	1248	3.127	03. NHI KHOA	Thận nhân tạo thường quy chu kỳ
123	1249	3.128	03. NHI KHOA	Bài niệu cường bức
124	1259	3.138	03. NHI KHOA	Điện não đồ thường quy
125	1344	3.223	03. NHI KHOA	Định lượng nhanh D-Dimer trong máu toàn phần tại chỗ bằng máy cầm tay

126	1368	3.247	03. NHI KHOA	Nghiem pháp Naloxone chẩn đoán hội chứng cai các chất dạng thuốc phiện
127	1398	3.277	03. NHI KHOA	Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT
128	1399	3.278	03. NHI KHOA	Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT
129	1400	3.279	03. NHI KHOA	Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT
130	1819	3.698	03. NHI KHOA	Tiêm Botulinum vào điểm vận động để điều trị co cứng
131	1820	3.699	03. NHI KHOA	Laser chiếu ngoài
132	1821	3.700	03. NHI KHOA	Laser điều trị
133	1825	3.704	03. NHI KHOA	Chẩn đoán điện
134	1830	3.709	03. NHI KHOA	Điều trị bằng laser công suất thấp
135	1837	3.716	03. NHI KHOA	Đo áp lực bàng quang người bệnh tổn thương tủy sống bằng cột thước nước
136	1856	3.735	03. NHI KHOA	Tắm PHCN sau bỏng
137	1889	3.768	03. NHI KHOA	Thuỷ trị liệu có thuốc
138	1905	3.784	03. NHI KHOA	Điều trị sẹo bỏng bằng quần áo áp lực kết hợp với thuốc làm mềm sẹo
139	2155	3.1034	03. NHI KHOA	Nội soi ống hẹp thực quản, tâm vị
140	2157	3.1036	03. NHI KHOA	Nội soi tiêu hóa dưới gây mê (dạ dày - đại tràng)
141	2162	3.1041	03. NHI KHOA	Nội soi mở thông dạ dày
142	2174	3.1053	03. NHI KHOA	Nội soi hố thận để thăm dò, chẩn đoán
143	2189	3.1068	03. NHI KHOA	Nội soi hậu môn có sinh thiết, tiêm xơ
144	2369	3.1248	03. NHI KHOA	GMHS phẫu thuật u vùng hố yên
145	2370	3.1249	03. NHI KHOA	GMHS phẫu thuật u vùng hố sau

146	2373	3.1252	03. NHI KHOA	GMHS phẫu thuật thoát vị đĩa đệm cổ
147	2393	3.1272	03. NHI KHOA	Kỹ thuật theo dõi độ mê bằng BiS
148	2403	3.1282	03. NHI KHOA	Kỹ thuật đo và theo dõi ScVO ₂
149	2456	3.1335	03. NHI KHOA	GMHS phẫu thuật u thượng thận gây tăng HA
150	2457	3.1336	03. NHI KHOA	GMHS phẫu thuật u tuyến ức
151	2606	3.1485	03. NHI KHOA	Phẫu thuật khoan, đục xương sọ trong điều trị bóng sáo có tổn thương xương sọ
152	2629	3.1508	03. NHI KHOA	Sử dụng oxy cao áp điều trị người bệnh bóng
153	2712	3.1591	03. NHI KHOA	Trích mủ mắt
154	2749	3.1628	03. NHI KHOA	Phẫu thuật Doenig
155	2764	3.1643	03. NHI KHOA	Tiêm cortison điều trị u máu
156	2769	3.1648	03. NHI KHOA	Ghép da dị loại độc lập
157	2771	3.1650	03. NHI KHOA	Rạch áp xe túi lệ
158	2772	3.1651	03. NHI KHOA	Đặt kính áp tròng điều trị: tật khúc xạ, giác mạc hình chóp, bệnh lý bề mặt giác mạc
159	2773	3.1652	03. NHI KHOA	Đo thị giác tương phản
160	2788	3.1667	03. NHI KHOA	Khâu giác mạc
161	2915	3.1794	03. NHI KHOA	Phẫu thuật cấy ghép Implant
162	2920	3.1799	03. NHI KHOA	Cấy ghép Implant tức thì sau nhổ răng
163	2965	3.1845	03. NHI KHOA	Chụp tủy bằng MTA
164	2971	3.1851	03. NHI KHOA	Điều trị tủy răng thủng sàn bằng MTA
165	3030	3.1910	03. NHI KHOA	Điều trị thói quen xấu mút môi sử dụng khí cụ tháo lắp

166	3031	3.1911	03. NHI KHOA	Điều trị thói quen xấu đẩy lưỡi sử dụng khí cụ tháo lắp
167	3032	3.1912	03. NHI KHOA	Điều trị thói quen xấu mút ngón tay sử dụng khí cụ tháo lắp
168	3033	3.1913	03. NHI KHOA	Điều trị thói quen xấu thở miệng sử dụng khí cụ tháo lắp
169	3104	3.1986	03. NHI KHOA	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 3 bằng nẹp vít tự tiêu
170	3244	3.2127	03. NHI KHOA	Phẫu thuật cắt thần kinh Vidienne
171	3246	3.2129	03. NHI KHOA	Thắt động mạch bướm - khẩu cái
172	3248	3.2131	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi giảm áp ổ mắt
173	3275	3.2158	03. NHI KHOA	Phẫu thuật treo sụn phễu
174	3282	3.2165	03. NHI KHOA	Nong hẹp thanh khí quản
175	3285	3.2168	03. NHI KHOA	Phẫu thuật cắt dây thanh
176	3287	3.2170	03. NHI KHOA	Phẫu thuật chữa ngáy (UPPP, CAUP, LAUP)
177	3313	3.2196	03. NHI KHOA	Cắt thanh quản bán phần bằng laser
178	3315	3.2198	03. NHI KHOA	Phẫu thuật tái tạo vùng đầu cổ mặt bằng vật da cơ xương
179	3319	3.2202	03. NHI KHOA	Thắt động mạch bướm - khẩu cái
180	3338	3.2221	03. NHI KHOA	Phẫu thuật mở sụn giáp cắt dây thanh
181	3358	3.2241	03. NHI KHOA	Cắt Amidan bằng máy
182	3359	3.2242	03. NHI KHOA	Nạo VA bằng máy
183	3364	3.2247	03. NHI KHOA	Cắt cụt cổ tử cung
184	3365	3.2248	03. NHI KHOA	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa
185	3366	3.2249	03. NHI KHOA	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn

186	3367	3.2250	03. NHI KHOA	Phẫu thuật tạo hình âm đạo (nội soi kết hợp đường dưới)
187	3368	3.2251	03. NHI KHOA	Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)
188	3369	3.2252	03. NHI KHOA	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo
189	3370	3.2253	03. NHI KHOA	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại
190	3372	3.2255	03. NHI KHOA	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu - sinh dục
191	3373	3.2256	03. NHI KHOA	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp
192	3455	3.2338	03. NHI KHOA	Tiêm xơ tĩnh mạch thực quản
193	3458	3.2341	03. NHI KHOA	Chọc hút tế bào gan dưới hướng dẫn siêu âm
194	3459	3.2342	03. NHI KHOA	Sinh thiết gan bằng kim/dụng cụ sinh thiết dưới siêu âm
195	3466	3.2349	03. NHI KHOA	Tái truyền dịch cổ trướng
196	3468	3.2351	03. NHI KHOA	Tiêm Ethanol vào u gan dưới hướng dẫn siêu âm
197	3482	3.2365	03. NHI KHOA	Lọc màng bụng chu kỳ
198	3488	3.2371	03. NHI KHOA	Tiêm chất nhờn vào khớp
199	3510	3.2393	03. NHI KHOA	Phẫu thuật giải ép tủy trong lao cột sống ngực
200	3511	3.2394	03. NHI KHOA	Phẫu thuật giải ép tủy trong lao cột sống lưng - thắt lưng
201	3512	3.2395	03. NHI KHOA	Phẫu thuật lao cột sống thắt lưng - cùng
202	3557	3.2440	03. NHI KHOA	Nút động mạch để điều trị u máu ở vùng đầu và hàm mặt
203	3562	3.2445	03. NHI KHOA	Phẫu thuật ung thư biểu mô tế bào đáy vùng mặt, tạo hình vạt da, đóng khuyết da bằng phẫu thuật tạo hình thẩm mỹ đường kính 1 - 5 cm
204	3566	3.2449	03. NHI KHOA	Cắt u da vùng mặt, tạo hình
205	3571	3.2454	03. NHI KHOA	Cắt nang giáp móng

206	3595	3.2478	03. NHI KHOA	Cắt u não thất
207	3599	3.2482	03. NHI KHOA	Cắt u máu tủy sống, dị dạng động tĩnh mạch trong tủy
208	3608	3.2491	03. NHI KHOA	Cắt u vùng hàm mặt phức tạp
209	3609	3.2492	03. NHI KHOA	Cắt u mạch máu lớn vùng hàm mặt, khi cắt bỏ kèm thất động mạch cảnh 1 hay 2 bên
210	3611	3.2494	03. NHI KHOA	Cắt u nang men răng, ghép xương
211	3618	3.2501	03. NHI KHOA	Cắt bỏ u xương thái dương - tạo hình vạt cơ da
212	3621	3.2504	03. NHI KHOA	Vết hạch cổ bảo tồn
213	3675	3.2558	03. NHI KHOA	Cắt một nửa lưỡi + vết hạch cổ
214	3678	3.2561	03. NHI KHOA	Cắt thanh quản bán phần
215	3688	3.2571	03. NHI KHOA	Cắt lạnh u máu hạ thanh môn
216	3690	3.2573	03. NHI KHOA	Cắt bỏ ung thư Amidan và nạo vết hạch cổ
217	3691	3.2574	03. NHI KHOA	Cắt toàn bộ thanh quản và một phần họng có vết hạch hệ thống
218	3693	3.2576	03. NHI KHOA	Phẫu thuật ung thư thanh môn có bảo tồn thanh quản
219	3694	3.2577	03. NHI KHOA	Cắt u nhú thanh quản bằng laser
220	3698	3.2581	03. NHI KHOA	Cắt, nạo vết hạch cổ tiết căn
221	3700	3.2583	03. NHI KHOA	Nạo vết hạch cổ chọn lọc hoặc chức năng 1 bên
222	3701	3.2584	03. NHI KHOA	Nạo vết hạch cổ chọn lọc hoặc chức năng 2 bên
223	3702	3.2585	03. NHI KHOA	Cắt u hạ họng qua đường cổ bên
224	3713	3.2596	03. NHI KHOA	Cắt ung thư Amidan/thanh quản và nạo vết hạch cổ
225	3715	3.2598	03. NHI KHOA	Cắt ung thư sàng hàm chưa lan rộng

226	3716	3.2599	03. NHI KHOA	Cắt lạnh u máu vùng tai mũi họng
227	3717	3.2600	03. NHI KHOA	Cắt u lành thanh quản bằng laser
228	3772	3.2655	03. NHI KHOA	Cắt lại đại tràng do ung thư
229	3776	3.2659	03. NHI KHOA	Cắt từ 3 tạng trở lên trong điều trị ung thư tiêu hóa
230	3782	3.2665	03. NHI KHOA	Cắt u trực tràng ống hậu môn đường dưới
231	3786	3.2669	03. NHI KHOA	Cắt u thượng thận
232	3804	3.2687	03. NHI KHOA	Nối mật - hồng tràng do ung thư
233	3806	3.2689	03. NHI KHOA	Tiêm cồn tuyệt đối vào u gan qua siêu âm
234	3826	3.2709	03. NHI KHOA	Cắt một phần bàng quang
235	3835	3.2718	03. NHI KHOA	Cắt bỏ dương vật ung thư có vết hạch
236	3840	3.2723	03. NHI KHOA	Cắt ung thư buồng trứng lan rộng
237	3855	3.2738	03. NHI KHOA	Bơm xi măng vào xương điều trị u xương
238	3856	3.2739	03. NHI KHOA	Cắt u máu, u bạch mạch vùng phức tạp, khó
239	3857	3.2740	03. NHI KHOA	Cắt u nang tiêu xương, ghép xương
240	3858	3.2741	03. NHI KHOA	Cắt u tế bào khổng lồ, ghép xương
241	3859	3.2742	03. NHI KHOA	Cắt u máu trong xương
242	3870	3.2753	03. NHI KHOA	Cắt rộng thương tổn phần mềm do ung thư + cắt các cơ liên quan
243	3875	3.2758	03. NHI KHOA	Cắt u xương, sụn
244	3916	3.2799	03. NHI KHOA	Điều trị u máu bằng hóa chất
245	3952	3.2835	03. NHI KHOA	Cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân

246	3953	3.2836	03. NHI KHOA	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc
247	3956	3.2839	03. NHI KHOA	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân
248	3957	3.2840	03. NHI KHOA	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc
249	3958	3.2841	03. NHI KHOA	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân
250	3959	3.2842	03. NHI KHOA	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc
251	3965	3.2848	03. NHI KHOA	Cắt bỏ khối u tá tụy
252	3966	3.2849	03. NHI KHOA	Cắt thân và đuôi tụy
253	3984	3.2867	03. NHI KHOA	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân bằng DCSA
254	3985	3.2868	03. NHI KHOA	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc bằng DCSA
255	3988	3.2871	03. NHI KHOA	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân bằng DCSA
256	3989	3.2872	03. NHI KHOA	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc bằng DCSA
257	3990	3.2873	03. NHI KHOA	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân bằng DCSA
258	3991	3.2874	03. NHI KHOA	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc bằng DCSA
259	4011	3.2894	03. NHI KHOA	Điều trị bằng tia hồng ngoại toàn thân
260	4012	3.2895	03. NHI KHOA	Điều trị bằng tia hồng ngoại từng phần
261	4014	3.2897	03. NHI KHOA	Đắp mặt nạ điều trị
262	4015	3.2898	03. NHI KHOA	Đắp mặt nạ dưỡng da
263	4016	3.2899	03. NHI KHOA	Chăm sóc da điều trị
264	4017	3.2900	03. NHI KHOA	Chăm sóc da thẩm mỹ
265	4018	3.2901	03. NHI KHOA	Điều trị bệnh da bằng ngâm, tắm

266	4019	3.2902	03. NHI KHOA	Xông hơi nước, ozôn
267	4045	3.2928	03. NHI KHOA	Phẫu thuật tạo hình khe hở môi
268	4088	3.2971	03. NHI KHOA	Điều trị sẹo xấu bằng hóa chất
269	4111	3.2994	03. NHI KHOA	Điều trị bệnh da bằng tia hồng ngoại toàn thân
270	4112	3.2995	03. NHI KHOA	Điều trị bệnh da bằng tia hồng ngoại từng phần
271	4115	3.2998	03. NHI KHOA	Đắp mặt nạ điều trị bệnh da
272	4116	3.2999	03. NHI KHOA	Chăm sóc da điều trị bệnh da
273	4125	3.3008	03. NHI KHOA	Điều trị sẹo xấu bằng hóa chất
274	4126	3.3009	03. NHI KHOA	Điều trị sẹo lõm bằng tiêm Acid hyaluronic
275	4127	3.3010	03. NHI KHOA	Chăm TCA điều trị sẹo lõm
276	4135	3.3018	03. NHI KHOA	Mài da mặt bằng laser CO ₂ siêu xung, máy mài da...
277	4139	3.3022	03. NHI KHOA	Plasma hóa các khối u lành tính ngoài da
278	4144	3.3027	03. NHI KHOA	Điều trị sẹo xấu bằng laser
279	4254	3.3137	03. NHI KHOA	Dẫn lưu màng tim qua đường Marfan
280	4256	3.3139	03. NHI KHOA	Dẫn lưu màng tim qua đường cắt sụn sườn 5
281	4407	3.3290	03. NHI KHOA	Cắt túi thừa tá tràng
282	4416	3.3299	03. NHI KHOA	Phẫu thuật lại phình đại tràng bẩm sinh
283	4460	3.3343	03. NHI KHOA	Phẫu thuật điều trị dị tật hậu môn trực tràng một thì
284	4466	3.3349	03. NHI KHOA	Phẫu thuật rò hậu môn phức tạp hay phẫu thuật lại
285	4468	3.3351	03. NHI KHOA	Phẫu thuật điều trị dị tật hậu môn trực tràng bằng đường bụng kết hợp đường sau trực tràng

286	4475	3.3358	03. NHI KHOA	Phẫu thuật giải ép thần kinh thẹn trong điều trị đau hậu môn
287	4489	3.3372	03. NHI KHOA	Phẫu thuật trĩ bằng máy ZZ2D
288	4535	3.3418	03. NHI KHOA	Phẫu thuật cắt đoạn ống mật chủ và tạo hình đường mật
289	4540	3.3423	03. NHI KHOA	Phẫu thuật sỏi trong gan
290	4554	3.3437	03. NHI KHOA	Nối ống mật chủ - hồng tràng
291	4557	3.3440	03. NHI KHOA	Chọc mật qua da, dẫn lưu tạm thời đường mật qua da
292	4558	3.3441	03. NHI KHOA	Lấy sỏi qua ống Kehr, đường hầm, qua da
293	4567	3.3450	03. NHI KHOA	Nối ống tụy - hồng tràng
294	4569	3.3452	03. NHI KHOA	Cắt gần toàn bộ tụy trong cường Insulin
295	4582	3.3465	03. NHI KHOA	Lấy sỏi thận bệnh lý, thận móng ngựa, thận đa nang
296	4590	3.3473	03. NHI KHOA	Phẫu thuật treo thận
297	4599	3.3482	03. NHI KHOA	Dẫn lưu đài bể thận qua da
298	4602	3.3485	03. NHI KHOA	Phẫu thuật hở lấy sỏi thận sỏi niệu quản + kết hợp nội soi mềm để lấy toàn bộ sỏi
299	4604	3.3487	03. NHI KHOA	Phẫu thuật lại do rò ống tiết niệu ổ bụng sau mổ
300	4607	3.3490	03. NHI KHOA	Nối niệu quản - đài thận
301	4616	3.3499	03. NHI KHOA	Đóng dẫn lưu niệu quản 1 bên/2 bên
302	4617	3.3500	03. NHI KHOA	Trồng niệu quản vào bàng quang 1 bên/2 bên
303	4635	3.3518	03. NHI KHOA	Thông niệu quản ra da qua 1 đoạn ruột đơn thuần
304	4640	3.3523	03. NHI KHOA	Cắt cổ bàng quang
305	4644	3.3527	03. NHI KHOA	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang

306	4645	3.3528	03. NHI KHOA	Phẫu thuật đặt vòng nâng cổ bàng quang (Sling) trong tiểu không kiểm soát khi gắng sức
307	4659	3.3542	03. NHI KHOA	Phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến tiền liệt trong điều trị ung thư tuyến tiền liệt
308	4748	3.3631	03. NHI KHOA	Cố định cột sống và hàn khớp qua liên thân đường sau (PLiP)
309	4749	3.3632	03. NHI KHOA	Cố định cột sống và hàn khớp liên thân đốt phía sau qua lỗ liên hợp (TLiP)
310	4750	3.3633	03. NHI KHOA	Mở cung sau và cắt bỏ mỏm khớp dưới
311	4751	3.3634	03. NHI KHOA	Giải phóng chèn ép chấn thương cột sống thắt lưng
312	4753	3.3636	03. NHI KHOA	Mở cung sau cột sống ngực
313	4755	3.3638	03. NHI KHOA	Phẫu thuật cố định cột sống bằng cung kim loại
314	5060	3.3944	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi điều trị xơ hóa cơ ức đòn chũm
315	5061	3.3945	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi cắt u phần mềm
316	5067	3.3951	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh Vidien
317	5120	3.4004	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi điều trị tắc tá tràng
318	5121	3.4005	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi điều trị xoắn trung tràng
319	5122	3.4006	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ điều trị teo ruột
320	5147	3.4031	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày
321	5148	3.4032	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi cắt 2/3 dạ dày
322	5149	3.4033	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi cắt 3/4 dạ dày
323	5160	3.4044	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi cắt u sau phúc mạc
324	5168	3.4052	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi vỡ đại tràng
325	5182	3.4066	03. NHI KHOA	Nội soi cắt polyp dạ dày

326	5183	3.4067	03. NHI KHOA	Nội soi cắt polyp trực tràng, đại tràng
327	5188	3.4072	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi điều trị thoát vị qua khe thực quản
328	5219	3.4103	03. NHI KHOA	Điều trị sỏi thận bằng phương pháp nội soi ngược dòng bằng ống soi mềm + tán sỏi bằng laser
329	5230	3.4114	03. NHI KHOA	Nội soi cắt u bàng quang
330	5231	3.4115	03. NHI KHOA	Nội soi cắt u bàng quang tái phát
331	5249	3.4133	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng
332	5250	3.4134	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung bán phần
333	5252	3.4136	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc buồng trứng
334	5256	3.4140	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng
335	5263	3.4147	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi chỉnh vẹo cột sống đường trước và hàn khớp
336	5276	3.4160	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hạ họng thanh quản
337	5278	3.4162	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hạ họng - thanh quản
338	5286	3.4170	03. NHI KHOA	Hồi sức cấp cứu người bệnh chết não
339	5288	3.4172	03. NHI KHOA	Đặt buồng tiêm bằng phẫu thuật để nuôi ăn tĩnh mạch
340	5289	3.4173	03. NHI KHOA	Rút buồng tiêm bằng phẫu thuật sau đợt nuôi ăn tĩnh mạch
341	5300	3.4184	03. NHI KHOA	Gây mê thay băng bóng
342	5301	3.4185	03. NHI KHOA	Gây mê đặt canuyn E cmO
343	5302	3.4186	03. NHI KHOA	Gây mê rút canuyn E cmO
344	5307	3.4191	03. NHI KHOA	Theo dõi tim thai

345	5309	3.4193	03. NHI KHOA	Đo độ bão hòa oxy máu qua da
346	5327	3.4211	03. NHI KHOA	Kỹ thuật sinh thiết da
347	5328	3.4212	03. NHI KHOA	Chăm sóc da cho người bệnh Steven-Jonhson
348	5329	3.4213	03. NHI KHOA	Chăm sóc quần ướt cho người bệnh chàm
349	5330	3.4214	03. NHI KHOA	Hướng dẫn sử dụng bình xịt định liều
350	5331	3.4215	03. NHI KHOA	Đo khúc xạ khách quan
351	5332	3.4216	03. NHI KHOA	Rút buồng tiêm bằng phẫu thuật sau đợt hóa trị
352	5333	3.4217	03. NHI KHOA	Kỹ thuật chụp mạch máu vùng mạch máu não chẩn đoán
353	5349	3.4233	03. NHI KHOA	Phẫu thuật vi phẫu dị tật cột sống chẻ đôi kín
354	5368	3.4252	03. NHI KHOA	Siêu âm tim thai qua thành bụng
355	5369	3.4253	03. NHI KHOA	Siêu âm tim thai qua đường âm đạo
356	5370	3.4254	03. NHI KHOA	Xét nghiệm cận dư phân
357	5390	4.6	04. LAO (NGOẠI LAO)	Phẫu thuật thay khớp háng do lao
358	5391	4.7	04. LAO (NGOẠI LAO)	Phẫu thuật chỉnh hình khớp gối do lao
359	5392	4.8	04. LAO (NGOẠI LAO)	Phẫu thuật thay khớp gối do lao
360	5393	4.9	04. LAO (NGOẠI LAO)	Phẫu thuật giải ép tủy trong lao cột sống ngực
361	5394	4.10	04. LAO (NGOẠI LAO)	Phẫu thuật giải ép tủy trong lao cột sống lưng - thắt lưng
362	5417	4.33	04. LAO (NGOẠI LAO)	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng nách
363	5418	4.34	04. LAO (NGOẠI LAO)	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng bẹn
364	5480	5.37	05. DA LIỄU	Điều trị trứng cá bằng IPL

365	5496	5.53	05. DA LIỄU	Sinh thiết móng
366	5497	5.54	05. DA LIỄU	Phẫu thuật điều trị u dưới móng
367	5498	5.55	05. DA LIỄU	Phẫu thuật chuyển gân cơ chày sau điều trị cắt cần cho người bệnh phong
368	5499	5.56	05. DA LIỄU	Phẫu thuật chuyển gân gấp chung nông điều trị cò mềm các ngón tay cho người bệnh phong
369	5500	5.57	05. DA LIỄU	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt đối chiếu ngón cái cho người bệnh phong
370	5506	5.63	05. DA LIỄU	Phẫu thuật Mohs điều trị ung thư da
371	5513	5.70	05. DA LIỄU	Phẫu thuật điều trị lỗ đáo không viêm xương cho người bệnh phong
372	5514	5.71	05. DA LIỄU	Đắp mặt nạ điều trị một số bệnh da
373	5533	5.90	05. DA LIỄU	Phẫu thuật sùi mào gà đường kính 5 cm trở lên
374	5566	BS_5.123	05. DA LIỄU	Thủy trị liệu bằng máy
375	5618	6.42	06. TÂM THẦN	Sốc điện thông thường
376	5643	BS_6.88	06. TÂM THẦN	Thang đo lo âu trầm cảm H.A.D
377	5644	BS_6.89	06. TÂM THẦN	Thang đánh giá rối loạn lo âu lan tỏa (GAD7)
378	5647	BS_6.92	06. TÂM THẦN	Trắc nghiệm lo âu trầm cảm H.A.D
379	5648	BS_6.93	06. TÂM THẦN	Trắc nghiệm rối loạn lo âu lan tỏa (GAD7)
380	5652	7.1	07. NỘI TIẾT	Phẫu thuật tuyến nội tiết có sinh thiết tức thì
381	5653	7.2	07. NỘI TIẾT	Phẫu thuật tuyến nội tiết có áp tế bào tức thì
382	5664	7.13	07. NỘI TIẾT	Cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc
383	5665	7.14	07. NỘI TIẾT	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc

384	5666	7.15	07. NỘI TIẾT	Cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong basedow
385	5667	7.16	07. NỘI TIẾT	Cắt 1 thùy tuyến giáp và cắt bán phần thùy còn lại trong basedow
386	5668	7.17	07. NỘI TIẾT	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong basedow
387	5669	7.18	07. NỘI TIẾT	Cắt 1 thùy tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp
388	5670	7.19	07. NỘI TIẾT	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp
389	5671	7.20	07. NỘI TIẾT	Cắt 1 thùy tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp
390	5674	7.23	07. NỘI TIẾT	Nạo vét hạch cổ trong ung thư tuyến giáp đã phẫu thuật
391	5677	7.26	07. NỘI TIẾT	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp thông
392	5678	7.27	07. NỘI TIẾT	Cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp không lồ
393	5679	7.28	07. NỘI TIẾT	Cắt 1 thùy tuyến giáp và cắt bán phần thùy còn lại trong bướu giáp khổng lồ
394	5682	7.31	07. NỘI TIẾT	Cắt tuyến cận giáp trong cường tuyến cận giáp nguyên phát do quá sản tuyến hoặc u tuyến hoặc ung thư tuyến cận giáp
395	5683	7.32	07. NỘI TIẾT	Cắt tuyến cận giáp trong quá sản thứ phát sau suy thận mạn tính
396	5685	7.34	07. NỘI TIẾT	Cắt bỏ tuyến thượng thận 1 bên
397	5687	7.36	07. NỘI TIẾT	Cắt u tuyến thượng thận 1 bên
398	5689	7.38	07. NỘI TIẾT	Cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đơn thuần không có nhân bằng dao siêu âm
399	5690	7.39	07. NỘI TIẾT	Cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm
400	5691	7.40	07. NỘI TIẾT	Cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm
401	5692	7.41	07. NỘI TIẾT	Cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp và lấy nhân thùy còn lại trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm

402	5693	7.42	07. NỘI TIẾT	Cắt 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm
403	5694	7.43	07. NỘI TIẾT	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân bằng dao siêu âm
404	5695	7.44	07. NỘI TIẾT	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân bằng dao siêu âm
405	5696	7.45	07. NỘI TIẾT	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc bằng dao siêu âm
406	5697	7.46	07. NỘI TIẾT	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc bằng dao siêu âm
407	5698	7.47	07. NỘI TIẾT	Cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong basedow bằng dao siêu âm
408	5699	7.48	07. NỘI TIẾT	Cắt 1 thủy tuyến giáp và cắt bán phần thủy còn lại trong basedow bằng dao siêu âm
409	5700	7.49	07. NỘI TIẾT	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong basedow bằng dao siêu âm
410	5701	7.50	07. NỘI TIẾT	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm
411	5702	7.51	07. NỘI TIẾT	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm
412	5703	7.52	07. NỘI TIẾT	Cắt 1 thủy tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm
413	5706	7.55	07. NỘI TIẾT	Nạo vét hạch cổ trong ung thư tuyến giáp đã phẫu thuật bằng dao siêu âm
414	5707	7.56	07. NỘI TIẾT	Cắt 1 thủy tuyến giáp lấy bướu thồng trong bướu giáp thồng bằng dao siêu âm
415	5708	7.57	07. NỘI TIẾT	Cắt 1 thủy tuyến giáp lấy bướu thồng và cắt bán phần thủy còn lại trong bướu giáp thồng bằng dao siêu âm
416	5710	7.59	07. NỘI TIẾT	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp không lồ bằng dao siêu âm
417	5711	7.60	07. NỘI TIẾT	Cắt 1 thủy tuyến giáp và cắt bán phần thủy còn lại trong bướu giáp không lồ bằng dao siêu âm
418	5713	7.62	07. NỘI TIẾT	Cắt tuyến cận giáp trong cường tuyến cận giáp nguyên phát do quá sản tuyến hoặc u tuyến hoặc ung thư tuyến cận giáp bằng dao siêu âm

419	5714	7.63	07. NỘI TIẾT	Cắt tuyến cận giáp trong quá sản thứ phát sau suy thận mạn tính bằng dao siêu âm
420	5716	7.65	07. NỘI TIẾT	Cắt bỏ tuyến thượng thận 1 bên bằng dao siêu âm
421	5718	7.67	07. NỘI TIẾT	Cắt u tuyến thượng thận 1 bên bằng dao siêu âm
422	5720	7.69	07. NỘI TIẾT	Cắt bán phần 2 tuyến giáp trong bướu giáp đơn thuần không có nhân bằng dao hàn mô, hàn mạch
423	5721	7.70	07. NỘI TIẾT	Cắt bán phần 1 tuyến giáp trong bướu giáp nhân bằng dao hàn mô, hàn mạch
424	5722	7.71	07. NỘI TIẾT	Cắt 1 tuyến giáp trong bướu giáp nhân bằng dao hàn mô, hàn mạch
425	5723	7.72	07. NỘI TIẾT	Cắt bán phần 1 tuyến giáp và lấy nhân tuyến còn lại trong bướu giáp nhân bằng dao hàn mô, hàn mạch
426	5724	7.73	07. NỘI TIẾT	Cắt 1 tuyến giáp và lấy nhân tuyến còn lại trong bướu giáp nhân bằng dao l hàn mô, hàn mạch
427	5725	7.74	07. NỘI TIẾT	Cắt bán phần 2 tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân bằng dao hàn mô, hàn mạch
428	5726	7.75	07. NỘI TIẾT	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân bằng dao hàn mô, hàn mạch
429	5727	7.76	07. NỘI TIẾT	Cắt 1 tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc bằng dao hàn mô, hàn mạch
430	5728	7.77	07. NỘI TIẾT	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc bằng dao hàn mô, hàn mạch
431	5729	7.78	07. NỘI TIẾT	Cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong basedow bằng dao hàn mô, hàn mạch
432	5730	7.79	07. NỘI TIẾT	Cắt 1 tuyến giáp và cắt bán phần tuyến còn lại trong basedow bằng dao hàn mô, hàn mạch
433	5731	7.80	07. NỘI TIẾT	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong basedow bằng dao hàn mô, hàn mạch
434	5732	7.81	07. NỘI TIẾT	Cắt 1 tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp bằng dao hàn mô, hàn mạch

435	5733	7.82	07. NỘI TIẾT	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp bằng dao hàn mô, hàn mạch
436	5734	7.83	07. NỘI TIẾT	Cắt 1 thùy tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao hàn mô, hàn mạch
437	5737	7.86	07. NỘI TIẾT	Nạo vét hạch cổ trong ung thư tuyến giáp đã phẫu thuật bằng dao hàn mô, hàn mạch
438	5738	7.87	07. NỘI TIẾT	Cắt 1 thùy tuyến giáp lấy bướu thòng trong bướu giáp thòng bằng dao hàn mô, hàn mạch
439	5739	7.88	07. NỘI TIẾT	Cắt 1 thùy tuyến giáp lấy bướu thòng và cắt bán phần thùy còn lại trong bướu giáp thòng bằng dao hàn mô, hàn mạch
440	5741	7.90	07. NỘI TIẾT	Cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp không lồ bằng dao hàn mô, hàn mạch
441	5742	7.91	07. NỘI TIẾT	Cắt 1 thùy tuyến giáp và cắt bán phần thùy còn lại trong bướu giáp không lồ bằng dao hàn mô, hàn mạch
442	5744	7.93	07. NỘI TIẾT	Cắt tuyến cận giáp trong cường tuyến cận giáp nguyên phát do quá sản tuyến hoặc u tuyến hoặc ung thư tuyến cận giáp bằng dao hàn mô, hàn mạch
443	5745	7.94	07. NỘI TIẾT	Cắt tuyến cận giáp trong quá sản thứ phát sau suy thận mạn tính bằng dao hàn mô, hàn mạch
444	5747	7.96	07. NỘI TIẾT	Cắt bỏ tuyến thượng thận 1 bên bằng dao hàn mô, hàn mạch
445	5749	7.98	07. NỘI TIẾT	Cắt u tuyến thượng thận 1 bên bằng dao hàn mô, hàn mạch
446	5751	7.100	07. NỘI TIẾT	Cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đơn thuần không có nhân bằng dao lưỡng cực
447	5752	7.101	07. NỘI TIẾT	Cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân bằng dao lưỡng cực
448	5753	7.102	07. NỘI TIẾT	Cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân bằng dao lưỡng cực
449	5754	7.103	07. NỘI TIẾT	Cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp và lấy nhân thùy còn lại trong bướu giáp nhân bằng dao lưỡng cực

450	5755	7.104	07. NỘI TIẾT	Cắt 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân bằng dao lưỡng cực
451	5756	7.105	07. NỘI TIẾT	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân bằng dao lưỡng cực
452	5757	7.106	07. NỘI TIẾT	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân bằng dao lưỡng cực
453	5758	7.107	07. NỘI TIẾT	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc bằng dao lưỡng cực
454	5759	7.108	07. NỘI TIẾT	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc bằng dao lưỡng cực
455	5760	7.109	07. NỘI TIẾT	Cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong basedow bằng dao lưỡng cực
456	5761	7.110	07. NỘI TIẾT	Cắt 1 thủy tuyến giáp và cắt bán phần thủy còn lại trong basedow bằng dao lưỡng cực
457	5762	7.111	07. NỘI TIẾT	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong basedow bằng dao lưỡng cực
458	5763	7.112	07. NỘI TIẾT	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp bằng dao lưỡng cực
459	5764	7.113	07. NỘI TIẾT	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp bằng dao lưỡng cực
460	5765	7.114	07. NỘI TIẾT	Cắt 1 thủy tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao lưỡng cực
461	5768	7.117	07. NỘI TIẾT	Nạo vét hạch cổ trong ung thư tuyến giáp đã phẫu thuật bằng dao lưỡng cực
462	5769	7.118	07. NỘI TIẾT	Cắt 1 thủy tuyến giáp lấy bướu thòng trong bướu giáp thòng bằng dao lưỡng cực
463	5770	7.119	07. NỘI TIẾT	Cắt 1 thủy tuyến giáp lấy bướu thòng và cắt bán phần thủy còn lại trong bướu giáp thòng bằng dao lưỡng cực
464	5772	7.121	07. NỘI TIẾT	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp không lồ bằng dao lưỡng cực
465	5773	7.122	07. NỘI TIẾT	Cắt 1 thủy tuyến giáp và cắt bán phần thủy còn lại trong bướu giáp không lồ bằng dao lưỡng cực
466	5775	7.124	07. NỘI TIẾT	Cắt tuyến cận giáp trong cường tuyến cận giáp nguyên phát do quá sản tuyến hoặc u tuyến hoặc ung thư tuyến cận giáp bằng dao lưỡng cực

467	5776	7.125	07. NỘI TIẾT	Cắt tuyến cận giáp trong quá sản thứ phát sau suy thận mạn tính bằng dao lưỡng cực
468	5777	7.126	07. NỘI TIẾT	Cắt tuyến ức trong quá sản hoặc u tuyến ức bằng dao lưỡng cực
469	5778	7.127	07. NỘI TIẾT	Cắt bỏ tuyến thượng thận 1 bên bằng dao lưỡng cực
470	5780	7.129	07. NỘI TIẾT	Cắt u tuyến thượng thận 1 bên bằng dao lưỡng cực
471	5782	7.131	07. NỘI TIẾT	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 tuyến giáp trong bướu giáp đơn thuần không có nhân bằng dao siêu âm
472	5783	7.132	07. NỘI TIẾT	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 1 tuyến giáp trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm
473	5784	7.133	07. NỘI TIẾT	Phẫu thuật nội soi cắt 1 tuyến giáp trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm
474	5785	7.134	07. NỘI TIẾT	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 1 tuyến giáp và lấy nhân tuyến còn lại trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm
475	5786	7.135	07. NỘI TIẾT	phẫu thuật nội soi cắt 1 tuyến giáp và lấy nhân tuyến còn lại trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm
476	5787	7.136	07. NỘI TIẾT	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân bằng dao siêu âm
477	5788	7.137	07. NỘI TIẾT	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân bằng dao siêu âm
478	5789	7.138	07. NỘI TIẾT	Phẫu thuật nội soi cắt 1 tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc bằng dao siêu âm
479	5790	7.139	07. NỘI TIẾT	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc bằng dao siêu âm
480	5794	7.143	07. NỘI TIẾT	Phẫu thuật nội soi cắt 1 tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm
481	5811	7.160	07. NỘI TIẾT	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 tuyến giáp trong bướu giáp đơn thuần không có nhân bằng dao hàn mô, hàn mạch
482	5812	7.161	07. NỘI TIẾT	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 1 tuyến giáp trong bướu giáp nhân bằng dao hàn mô, hàn mạch

483	5813	7.162	07. NỘI TIẾT	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thụ tuyến giáp trong bướu giáp nhân bằng dao hàn mô, hàn mạch
484	5814	7.163	07. NỘI TIẾT	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 1 thụ tuyến giáp và lấy nhân thụ còn lại trong bướu giáp nhân bằng dao hàn mô, hàn mạch
485	5815	7.164	07. NỘI TIẾT	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thụ tuyến giáp và lấy nhân thụ còn lại trong bướu giáp nhân bằng dao hàn mô, hàn mạch
486	5816	7.165	07. NỘI TIẾT	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thụ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân bằng dao hàn mô, hàn mạch
487	5817	7.166	07. NỘI TIẾT	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân bằng dao hàn mô, hàn mạch
488	5818	7.167	07. NỘI TIẾT	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thụ tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc bằng dao hàn mô, hàn mạch
489	5823	7.172	07. NỘI TIẾT	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thụ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp bằng dao hàn mô, hàn mạch
490	5824	7.173	07. NỘI TIẾT	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp bằng dao hàn mô, hàn mạch
491	5835	7.184	07. NỘI TIẾT	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ tuyến thượng thận 1 bên bằng dao hàn mô, hàn mạch
492	5836	7.185	07. NỘI TIẾT	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ tuyến thượng thận 2 bên bằng dao hàn mô, hàn mạch
493	5837	7.186	07. NỘI TIẾT	Phẫu thuật nội soi cắt u tuyến thượng thận 1 bên bằng dao hàn mô, hàn mạch
494	5838	7.187	07. NỘI TIẾT	Phẫu thuật nội soi cắt u tuyến thượng thận 2 bên bằng dao hàn mô, hàn mạch
495	5840	7.189	07. NỘI TIẾT	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thụ tuyến giáp trong bướu giáp đơn thuần không có nhân bằng dao lưỡng cực
496	5841	7.190	07. NỘI TIẾT	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 1 thụ tuyến giáp trong bướu giáp nhân bằng dao lưỡng cực
497	5842	7.191	07. NỘI TIẾT	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thụ tuyến giáp trong bướu giáp nhân bằng dao

				lưỡng cực
498	5843	7.192	07. NỘI TIẾT	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân bằng dao lưỡng cực
499	5844	7.193	07. NỘI TIẾT	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân bằng dao lưỡng cực
500	5845	7.194	07. NỘI TIẾT	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân bằng dao lưỡng cực
501	5846	7.195	07. NỘI TIẾT	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân bằng dao lưỡng cực
502	5847	7.196	07. NỘI TIẾT	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc bằng dao lưỡng cực
503	5848	7.197	07. NỘI TIẾT	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc bằng dao lưỡng cực
504	5849	7.198	07. NỘI TIẾT	Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong basedow bằng dao lưỡng cực
505	5864	7.213	07. NỘI TIẾT	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ tuyến thượng thận 1 bên bằng dao lưỡng cực
506	5865	7.214	07. NỘI TIẾT	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ tuyến thượng thận 2 bên bằng dao lưỡng cực
507	5866	7.215	07. NỘI TIẾT	Phẫu thuật nội soi cắt u tuyến thượng thận 1 bên bằng dao lưỡng cực
508	5867	7.216	07. NỘI TIẾT	Phẫu thuật nội soi cắt u tuyến thượng thận 2 bên bằng dao lưỡng cực
509	5897	7.246	07. NỘI TIẾT	Sinh thiết tức thì trong PTTNT
510	5898	7.247	07. NỘI TIẾT	Áp TB tức thì trong PTTNT
511	5899	BS_7.248	07. NỘI TIẾT	Phẫu thuật cắt eo tuyến giáp
512	5900	BS_7.249	07. NỘI TIẾT	Phẫu thuật cắt thủy tháp tuyến giáp
513	5901	BS_7.250	07. NỘI TIẾT	Phẫu thuật cắt 1 thủy tuyến giáp + eo tuyến giáp
514	5902	BS_7.251	07. NỘI TIẾT	Phẫu thuật cắt 1 thủy tuyến giáp + thủy tháp

515	5906	BS_7.255	07. NỘI TIẾT	Phẫu thuật nội soi cầm máu lại sau mổ tuyến giáp bằng dao siêu âm
516	5907	BS_7.256	07. NỘI TIẾT	Phẫu thuật nội soi cắt thùy eo tuyến giáp
517	5908	BS_7.257	07. NỘI TIẾT	Phẫu thuật nội soi cắt thùy tháp tuyến giáp
518	5909	BS_7.258	07. NỘI TIẾT	Phẫu thuật nội soi làm sạch vết mổ và đặt dẫn lưu ở người bệnh sau mổ tuyến giáp
519	5914	BS_7.263	07. NỘI TIẾT	Phẫu thuật cắt thùy eo tuyến giáp bằng dao siêu âm
520	5915	BS_7.264	07. NỘI TIẾT	Phẫu thuật cắt thùy tháp tuyến giáp bằng dao siêu âm
521	5916	BS_7.265	07. NỘI TIẾT	Phẫu thuật cắt 1 thùy tuyến giáp + eo tuyến giáp bằng dao siêu âm
522	5917	BS_7.266	07. NỘI TIẾT	Phẫu thuật cắt 1 thùy tuyến giáp + thùy tháp bằng dao siêu âm
523	5918	BS_7.267	07. NỘI TIẾT	Phẫu thuật nội soi cắt thùy eo tuyến giáp bằng dao siêu âm
524	5919	BS_7.268	07. NỘI TIẾT	Phẫu thuật nội soi cắt thùy tháp tuyến giáp bằng dao siêu âm
525	5921	BS_7.270	07. NỘI TIẾT	Phẫu thuật nội soi cầm máu lại sau mổ tuyến giáp bằng dao siêu âm
526	5922	BS_7.271	07. NỘI TIẾT	Phẫu thuật nội soi cắt thùy eo tuyến giáp
527	5923	BS_7.272	07. NỘI TIẾT	Phẫu thuật nội soi cắt thùy tháp tuyến giáp
528	5924	BS_7.273	07. NỘI TIẾT	Phẫu thuật nội soi làm sạch vết mổ và đặt dẫn lưu ở người bệnh sau mổ tuyến giáp
529	5927	BS_7.276	07. NỘI TIẾT	Bó bột tiếp xúc toàn bộ điều trị loét gan bàn chân trên người bệnh đái tháo đường
530	5928	BS_7.277	07. NỘI TIẾT	Cắt gân gấp ngón cho người bệnh đái tháo đường có biến chứng bàn chân
531	5929	BS_7.278	07. NỘI TIẾT	Khám bàn chân trên người bệnh đái tháo đường
532	5933	BS_7.282	07. NỘI TIẾT	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân trên người bệnh đái tháo đường bằng dao siêu âm
533	6436	9.14	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Chăm sóc và theo dõi áp lực nội sọ

534	6461	9.39	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Đặt nội khí quản khó trong phẫu thuật hàm mặt
535	6462	9.40	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Đặt nội khí quản khó qua camera
536	6464	9.42	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Đặt nội khí quản qua đèn Airtracq hoặc tương đương
537	6465	9.43	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Đặt nội khí quản qua đèn Glidescope hoặc tương đương
538	6470	9.48	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Đặt ống thông khí phổi bằng nội soi phế quản
539	6499	9.77	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Kỹ thuật gây tê đám rối cổ nông
540	6500	9.78	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Kỹ thuật gây tê đám rối cổ sâu
541	6502	9.80	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Kỹ thuật gây tê đám rối thần kinh bằng máy siêu âm
542	6514	9.92	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Kỹ thuật gây tê thân thần kinh bằng máy siêu âm
543	6562	9.140	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Nội soi khí phế quản ở người bệnh suy thở, thở máy
544	6580	9.158	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Theo dõi dẫn cơ bằng máy
545	6581	9.159	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Theo dõi độ mê bằng BIS
546	6593	9.171	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Theo dõi khí máu tại chỗ
547	6612	9.190	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Thông khí qua màng giáp nhẫn
548	6696	9.274	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật bóc bao áp xe não
549	6936	9.514	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt tuyến cận giáp trong cường tuyến cận giáp nguyên phát do quá sản tuyến hoặc u tuyến hoặc ung thư tuyến cận giáp
550	6942	9.520	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt tuyến ức trong quá sản hoặc u tuyến ức
551	6943	9.521	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt u bán phần sau
552	6955	9.533	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt u dây thần kinh số VIII
553	6956	9.534	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt u dây V/u dây VIII

554	6957	9.535	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt u hố sau u góc cầu tiểu não
555	6958	9.536	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt u hố sau u tiểu não
556	6959	9.537	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt u hốc mắt bằng đường xuyên sọ
557	7654	9.1234	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng nối tay
558	7745	9.1325	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tụy
559	7787	9.1367	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt u tuyến ức
560	7795	9.1375	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi cổ định dạ dày
561	8014	9.1594	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi xoang bướm - trán
562	8112	9.1692	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật bóc bao áp xe não
563	8358	9.1938	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt tuyến ức trong quá sản hoặc u tuyến ức
564	8359	9.1939	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt u bán phần sau
565	8371	9.1951	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt u dây thần kinh số VIII
566	8372	9.1952	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt u dây V/u dây VIII
567	8373	9.1953	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt u hố sau u góc cầu tiểu não
568	8374	9.1954	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt u hố sau u tiểu não
569	8375	9.1955	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt u hốc mắt bằng đường xuyên sọ
570	8380	9.1960	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt u kết mạc, giác mạc có ghép kết mạc, màng ối hoặc giác mạc
571	8430	9.2010	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt u tụy
572	8533	9.2115	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật điều trị Arnold Chiarri
573	8552	9.2134	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật điều trị cơn đau thần kinh V ngoại biên

574	9070	9.2652	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng nối tay
575	9161	9.2743	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tụy
576	9203	9.2785	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt u tuyến ức
577	9211	9.2793	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi cố định dạ dày
578	9282	9.2864	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi hỗ trợ điều trị gãy xương phạm khớp vùng gối
579	9346	9.2928	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi lồng ngực cắt 1 phổi
580	9350	9.2932	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi mở cửa sổ màng tim - màng phổi
581	9430	9.3012	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi xoang bướm - trán
582	9459	9.3041	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức trung phẫu ngực ở trẻ em
583	9474	9.3056	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê nội soi nối vòi tử cung
584	9479	9.3061	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê nội soi phế quản sinh thiết chẩn đoán
585	9482	9.3064	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê nội soi tạo hình niệu quản quặt sau tĩnh mạch chủ
586	9483	9.3065	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê nội soi thận ống mềm gấp sỏi thận
587	9484	9.3066	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê nội soi thận ống mềm tán sỏi thận
588	9485	9.3067	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê nội soi xẻ hẹp bể thận - niệu quản, mở rộng niệu quản
589	9545	9.3127	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt 2 tạng trong ổ bụng (tiểu khung) trở lên
590	9549	9.3131	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt Amidan ở người lớn
591	9599	9.3181	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt hoại tử tiếp tuyến bóng sâu trên 10% diện tích cơ thể ở người lớn
592	9602	9.3184	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt hoại tử tiếp tuyến bóng sâu từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn
593	9604	9.3186	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt hoại tử toàn lớp bóng sâu trên 5% diện tích cơ thể ở

				người lớn
594	9606	9.3188	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt hoại tử toàn lớp bỏng sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở người lớn
595	9616	9.3198	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt lọc da, cơ, cân từ 1 - 3% diện tích cơ thể
596	9617	9.3199	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt lọc da, cơ, cân dưới 1% diện tích cơ thể
597	9618	9.3200	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt lọc da, cơ, cân trên 3% diện tích cơ thể
598	9619	9.3201	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt lọc đơn thuần vết thương bàn tay
599	9621	9.3203	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh và cố định tạm thời
600	9622	9.3204	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt lồi xương
601	9627	9.3209	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt màng xuất tiết diện đồng tử, cắt màng đồng tử
602	9634	9.3216	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt một nửa thận (cắt thận bán phần)
603	9674	9.3256	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt thận
604	9675	9.3257	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt thận bán phần
605	9676	9.3258	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt thận đơn thuần
606	9691	9.3273	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt thực quản, hạ họng, thanh quản
607	9720	9.3302	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp
608	9818	9.3400	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt u thần kinh vùng hàm mặt
609	9819	9.3401	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt u thần kinh
610	9821	9.3403	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt u thành ngực
611	9823	9.3405	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt u tiền phòng

612	9848	9.3430	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt ung thư da đầu, mặt có tạo hình
613	9849	9.3431	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt ung thư da vùng mi mắt dưới và tạo hình
614	9850	9.3432	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt ung thư da vùng mi mắt trên và tạo hình
615	9858	9.3440	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt ung thư thận
616	9861	9.3443	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt ung thư tử cung chảy máu
617	9886	9.3469	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật chỉnh sửa sẹo xấu dương vật
618	9892	9.3475	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật chuyển gân điều trị mất hờ mi (2 mắt)
619	9893	9.3476	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật chuyển vạt da cân có cuống mạch nuôi
620	9914	9.3497	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật dẫn lưu thận
621	9989	9.3572	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật điều trị táo bón do rối loạn co thắt cơ mu - trực tràng (Anismus)
622	9990	9.3573	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật điều trị tật thiếu xương quay bẩm sinh
623	10005	9.3588	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác
624	10006	9.3589	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật điều trị thoát vị vết phẫu thuật thành bụng
625	10011	9.3594	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật điều trị tổn tại ống rốn bàng quang
626	10012	9.3595	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật điều trị tổn tại ống rốn ruột
627	10014	9.3597	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật điều trị tổn thương gân cơ chóp xoay
628	10017	9.3600	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật điều trị u máu bằng hóa chất
629	10020	9.3603	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng vạt có sử dụng vi phẫu thuật
630	10087	9.3670	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf krause $\geq 3\%$ diện tích cơ thể ở người lớn điều trị bỏng sâu

631	10088	9.3671	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf krause dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn điều trị bỏng sâu
632	10089	9.3672	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật ghép da điều trị các trường hợp do rắn cắn, vết thương phức tạp sau chấn thương có diện tích > 10%
633	10090	9.3673	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật ghép da điều trị các trường hợp do rắn cắn, vết thương phức tạp sau chấn thương có diện tích < 5%
634	10091	9.3674	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật ghép da điều trị các trường hợp do rắn cắn, vết thương có diện tích 5-10%
635	10092	9.3675	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật ghép da hay vạt da điều trị hở mi do sẹo
636	10093	9.3676	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật ghép da tự thân các khuyết phần mềm cánh tay
637	10094	9.3677	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật ghép da tự thân trên 10% diện tích bỏng cơ thể
638	10095	9.3678	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật ghép da tự thân từ 5 - 10% diện tích bỏng cơ thể
639	10113	9.3696	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật ghép xương nhân tạo (chưa bao gồm xương nhân tạo và phương tiện kết hợp)
640	10115	9.3698	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật ghép xương tự thân (chưa bao gồm các phương tiện cố định)
641	10139	9.3722	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật khe thoát vị rốn, hở thành bụng
642	10330	9.3913	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật lấy sỏi bể thận ngoài xoang
643	10332	9.3915	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật lấy sỏi mở bể thận trong xoang
644	10333	9.3916	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận
645	10334	9.3917	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật lấy sỏi nhu mô thận
646	10346	9.3929	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật lấy sỏi thận
647	10373	9.3956	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật lùi cơ nâng mi

648	10374	9.3957	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật màng da cổ (Pterygium Coilli)
649	10379	9.3962	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật mở bề có hoặc không cắt bề
650	10380	9.3963	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bảo tồn tử cung
651	10390	9.3973	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật mở góc tiền phòng
652	10411	9.3994	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa
653	10412	9.3995	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học
654	10522	9.4105	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt hoạt mạc viêm khớp gối (Arthroscopic Synovectomy of the knee)
655	10523	9.4106	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt hoạt mạc viêm khớp háng (Arthroscopic Synovectomy of the hip)
656	10524	9.4107	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt hoạt mạc viêm khớp khuỷu (Arthroscopic Synovectomy of the Elbow)
657	10530	9.4113	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt lọc khớp bàn ngón chân cái (Arthroscopy of the First Metatarsophalangeal Joint)
658	10531	9.4114	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt lọc sụn khớp gối (Debridement of Articular Cartilage in the Knee)
659	10569	9.4152	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt tiền liệt tuyến
660	10570	9.4153	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt tinh hoàn
661	10645	9.4228	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi điều trị cứng khớp cổ chân
662	10646	9.4229	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi điều trị cứng khớp khuỷu (Arthroscopic Management of Elbow Stiffness)
663	10653	9.4236	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi điều trị mất vững khớp vai theo phương pháp Latarjet

664	10654	9.4237	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi điều trị mất vững khớp vai
665	10659	9.4242	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi điều trị rách sụn viền ổ cối
666	10660	9.4243	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi điều trị rách sụn viền trên từ trước ra sau
667	10665	9.4248	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi điều trị thoái hóa khớp cùng đòn
668	10670	9.4253	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi điều trị viêm co rút khớp vai
669	10671	9.4254	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi điều trị viêm khớp vai
670	10672	9.4255	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi điều trị viêm mủm trên lõi cầu ngoài
671	10683	9.4266	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi ghép sụn xương tự thân
672	10693	9.4276	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi hàn khớp cổ chân
673	10694	9.4277	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi hàn khớp dưới sên (Arthroscopic Subtalar Arthrodesis)
674	10708	9.4291	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi khâu chớp xoay
675	10719	9.4302	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi khâu sụn chêm (Arthroscopic Meniscus Repair)
676	10854	9.4437	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nối vôi tử cung
677	10864	9.4447	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật ứ máu kinh
678	10865	9.4448	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật vá da tạo hình mí
679	10866	9.4449	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật vá da, niêm mạc tạo cùng đồ có hoặc không tách dính mí cầu
680	10869	9.4452	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật viêm sụn vành tai, dị tật vành tai
681	10870	9.4453	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê rút sonde JJ do nơi khác đặt hoặc thay sonde JJ tại khoa
682	10871	9.4454	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê tán sỏi qua da bằng laser
683	10872	9.4455	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê tán sỏi qua da bằng siêu âm

684	10873	9.4456	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê tán sỏi qua da bằng xung hơi
685	10874	9.4457	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê tán sỏi thận qua da
686	11195	BS_9.4778	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Đặt kim luân - gây mê chụp cắt lớp vi tính
687	11196	BS_9.4779	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê khác
688	11197	BS_9.4780	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê trong phẫu thuật mắt
689	11198	BS_9.4781	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê trong thủ thuật mắt
690	11282	10.83	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật u máu thể hang (cavernoma) đại não
691	11335	10.136	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật lấy bỏ điện cực vỏ não, bằng đường mở nắp sọ
692	11336	10.137	10. NGOẠI KHOA	Lấy bỏ điện cực trong não bằng đường qua da
693	11337	10.138	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật lấy bỏ điện cực tủy sống bằng đường mở cung sau
694	11338	10.139	10. NGOẠI KHOA	Lấy bỏ điện cực tủy sống, bằng đường qua da
695	11496	10.297	10. NGOẠI KHOA	Tán sỏi thận qua da bằng máy tán hơi + siêu âm/có C.Arm
696	11497	10.298	10. NGOẠI KHOA	Tán sỏi thận qua da có C.Arm + siêu âm/laser
697	11508	10.309	10. NGOẠI KHOA	Lấy sỏi san hô mở rộng thận (Bivalve) có hạ nhiệt
698	11511	10.312	10. NGOẠI KHOA	Chọc hút và bơm thuốc vào nang thận
699	11513	10.314	10. NGOẠI KHOA	Cắt eo thận móng ngựa
700	11520	10.321	10. NGOẠI KHOA	Cắt u tuyến thượng thận (mỏ mỏ)
701	11521	10.322	10. NGOẠI KHOA	Cắt thận rộng rãi + nạo vết hạch
702	11529	10.330	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật rò niệu quản - âm đạo
703	11539	10.340	10. NGOẠI KHOA	Treo cổ bàng quang điều trị đài ri ở nữ

704	11540	10.341	10. NGOẠI KHOA	Mổ sa bàng quang qua ngõ âm đạo (tạo hình thành trước âm đạo)
705	11541	10.342	10. NGOẠI KHOA	Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang
706	11542	10.343	10. NGOẠI KHOA	Thông niệu quản ra da qua 1 đoạn ruột đơn thuần
707	11545	10.346	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật rò bàng quang - âm đạo, bàng quang - tử cung, trực tràng
708	11546	10.347	10. NGOẠI KHOA	Cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da
709	11547	10.348	10. NGOẠI KHOA	Cầm niệu quản bàng quang
710	11548	10.349	10. NGOẠI KHOA	Cắt cổ bàng quang
711	11550	10.351	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật đặt vòng nâng cổ bàng quang (Sling) trong tiểu không kiểm soát khi gắng sức
712	11559	10.360	10. NGOẠI KHOA	Cắt u ống niệu rốn và một phần bàng quang
713	11560	10.361	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật dò niệu đạo - trực tràng bẩm sinh
714	11561	10.362	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo bẩm sinh
715	11563	10.364	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật sa niệu đạo nữ
716	11565	10.366	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến tiền liệt trong điều trị ung thư tuyến tiền liệt
717	11568	10.369	10. NGOẠI KHOA	Cấp cứu nối niệu đạo do vỡ xương chậu
718	11569	10.370	10. NGOẠI KHOA	Đưa một đầu niệu đạo ra ngoài da
719	11572	10.373	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình một thì
720	11582	10.383	10. NGOẠI KHOA	Đặt ống Stent chữa bí đái do phì đại tiền liệt tuyến
721	11646	10.447	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật Heller
722	11647	10.448	10. NGOẠI KHOA	Tạo van chống trào ngược dạ dày - thực quản
723	11656	10.457	10. NGOẠI KHOA	Cắt toàn bộ dạ dày

724	11657	10.458	10. NGOẠI KHOA	Cắt lại dạ dày
725	11658	10.459	10. NGOẠI KHOA	Nạo vét hạch D1
726	11659	10.460	10. NGOẠI KHOA	Nạo vét hạch D2
727	11660	10.461	10. NGOẠI KHOA	Nạo vét hạch D3
728	11661	10.462	10. NGOẠI KHOA	Nạo vét hạch D4
729	11665	10.466	10. NGOẠI KHOA	Cắt thần kinh X toàn bộ
730	11666	10.467	10. NGOẠI KHOA	Cắt thần kinh X chọn lọc
731	11667	10.468	10. NGOẠI KHOA	Cắt thần kinh X siêu chọn lọc
732	11720	10.521	10. NGOẠI KHOA	Cắt toàn bộ đại tràng, nối ngay ruột non - trực tràng
733	11721	10.522	10. NGOẠI KHOA	Cắt toàn bộ đại trực tràng, nối ngay ruột non - ống hậu môn
734	11729	10.530	10. NGOẠI KHOA	Cắt đoạn trực tràng, miệng nối đại tràng - ống hậu môn
735	11730	10.531	10. NGOẠI KHOA	Cắt đoạn trực tràng, cơ thắt trong bảo tồn cơ thắt ngoài đường tăng sinh môn
736	11734	10.535	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật điều trị sa trực tràng đường bụng
737	11735	10.536	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật điều trị sa trực tràng qua đường hậu môn
738	11738	10.539	10. NGOẠI KHOA	Bóc u xơ, cơ... trực tràng đường tăng sinh môn
739	11739	10.540	10. NGOẠI KHOA	Đóng rò trực tràng - âm đạo
740	11740	10.541	10. NGOẠI KHOA	Đóng rò trực tràng - bàng quang
741	11741	10.542	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật điều trị rò trực tràng - niệu quản
742	11742	10.543	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật điều trị rò trực tràng - niệu đạo
743	11743	10.544	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật điều trị rò trực tràng - tăng sinh môn

744	11744	10.545	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật điều trị rò trực tràng - tiểu khung
745	11759	10.560	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật điều trị bệnh Verneuil
746	11762	10.563	10. NGOẠI KHOA	Điều trị hẹp hậu môn bằng cắt vòng xơ, tạo hình hậu môn
747	11767	10.568	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật điều trị táo bón do rối loạn co thắt cơ mu - trực tràng (Anismus)
748	11826	10.627	10. NGOẠI KHOA	Mở ống mật chủ lấy sỏi có can thiệp đường mật
749	11827	10.628	10. NGOẠI KHOA	Mở đường mật ngoài gan lấy sỏi trừ mở ống mật chủ
750	11829	10.630	10. NGOẠI KHOA	Mở miệng nối mật ruột lấy sỏi dẫn lưu Kehr hoặc làm lại miệng nối mật ruột
751	11834	10.635	10. NGOẠI KHOA	Cắt đường mật ngoài gan
752	11836	10.637	10. NGOẠI KHOA	Cắt nang ống mật chủ
753	11866	10.667	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật Frey - Beger điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn
754	11867	10.668	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật Puestow - Gillesby
755	12238	10.1039	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật ghép xương trong chấn thương cột sống cổ
756	12290	10.1091	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật lấy đĩa đệm cột sống thắt lưng qua da
757	12336	BS_10.1137	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật mở cắt thận niệu quản và 1 phần bàng quang điều trị ung thư biểu mô đường tiết niệu trên
758	12337	BS_10.1138	10. NGOẠI KHOA	Bơm thuốc, hóa chất vào bàng quang chữa viêm bàng quang kẽ/hội chứng đau bàng quang
759	12338	BS_10.1139	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật điều trị viêm bàng quang kẽ
760	12339	BS_10.1140	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật mở cắt nang tuyến thượng thận
761	12340	BS_10.1141	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật mở cắt túi tinh
762	12341	BS_10.1142	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật mở cắt u túi tinh

763	12342	BS_10.1143	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật mở cắt nang túi tinh
764	12343	BS_10.1144	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật mở cắt bàng quang bán phần
765	12347	BS_10.1148	10. NGOẠI KHOA	Bơm rửa bàng quang lấy máu cục, dị vật
766	12348	BS_10.1149	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật cắt phì đại tuyến vú
767	12349	BS_10.1150	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật cắt u vú
768	12357	BS_10.1158	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật bộc lộ - thăm dò ống dẫn tinh
769	12358	BS_10.1159	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật bộc lộ - thăm dò ống dẫn tinh, kết hợp với chụp ống dẫn tinh có thuốc cản quang
770	12359	BS_10.1160	10. NGOẠI KHOA	Đốt các khối u (ác tính, lành tính) ở bộ phận sinh dục bằng dao điện
771	12360	BS_10.1161	10. NGOẠI KHOA	Đốt các khối u (ác tính, lành tính) ở bộ phận sinh dục bằng laser
772	12361	BS_10.1162	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật cắt các khối u ở bộ phận sinh dục
773	12364	BS_10.1165	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật cắt nang mào tinh hoàn
774	12365	BS_10.1166	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật cắt - tạo hình hãm da bao quy đầu dương vật
775	12366	BS_10.1167	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật điều trị cong dương vật không sử dụng vật
776	12372	BS_10.1173	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật cắt khối u tinh hoàn - mào tinh hoàn
777	12390	BS_10.1191	10. NGOẠI KHOA	Tán sỏi thận qua da
778	12411	BS_10.1212	10. NGOẠI KHOA	Tán sỏi qua da bằng laser
779	12447	BS_10.1248	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật lấy u tuyến sống đường sau có nẹp vít cố định cột sống
780	12449	BS_10.1250	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật cắt thân cột sống hình chêm, nẹp vít, ghép xương trong chỉnh gù cột sống đường sau
781	12456	BS_10.1257	10. NGOẠI KHOA	Tạo hình chuyển vật da trong bệnh lý Fournier

782	12457	BS_10.1258	10. NGOẠI KHOA	Tạo hình vá da trong bệnh lý Fournier
783	12459	BS_10.1260	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật áp xe sàn miệng
784	12461	BS_10.1262	10. NGOẠI KHOA	Khâu nối tá tràng - hồng tràng
785	12462	BS_10.1263	10. NGOẠI KHOA	Mổ đại tràng cắt polyp
786	12463	BS_10.1264	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật cột sống có ghép xương tự thân, đồng loại, ghép xương nhân tạo
787	12465	BS_10.1266	10. NGOẠI KHOA	Dẫn lưu absces cột sống đường trước, giải ép, ghép xương cố định cột sống
788	12466	BS_10.1267	10. NGOẠI KHOA	Cắt u tầng sinh môn
789	12467	BS_10.1268	10. NGOẠI KHOA	Cắt u tiểu khung
790	12468	BS_10.1269	10. NGOẠI KHOA	Khâu cầm máu do chảy máu sau mổ
791	12472	BS_10.1273	10. NGOẠI KHOA	Cắt phimosis
792	12473	BS_10.1274	10. NGOẠI KHOA	Thay băng
793	12474	BS_10.1275	10. NGOẠI KHOA	Cắt chỉ
794	12475	BS_10.1276	10. NGOẠI KHOA	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm
795	12477	BS_10.1278	10. NGOẠI KHOA	Kỹ thuật truyền máu hoàn hồi
796	12480	BS_10.1281	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật mở cắt nang túi tinh
797	12481	BS_10.1282	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật cắt cổ bàng quang nội soi
798	12482	BS_10.1283	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật lấy sỏi thận/niệu quản/bàng quang qua nội soi
799	12484	BS_10.1285	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật vết thương vùng hàm mặt do hoả khí rộng, phức tạp
800	12490	BS_10.1291	10. NGOẠI KHOA	Chiếu tia Plasma lạnh điều trị vết thương hoặc vết mổ
801	12491	BS_10.1292	10. NGOẠI KHOA	Truyền máu hoàn hồi

802	12493	BS_10.1294	10. NGOẠI KHOA	Chăm sóc hậu môn nhân tạo
803	12495	BS_10.1296	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật lấy máu tụ nội sọ bằng định vị không khung
804	12497	BS_10.1298	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật dò dịch não tủy qua mũi, qua tai có sử dụng vật liệu nhân tạo
805	12498	BS_10.1299	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật dò dịch não tủy qua vết mổ
806	12520	BS_10.1321	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật áp xe thành ngực
807	12521	BS_10.1322	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật áp xe vú
808	12522	BS_10.1323	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật dò thành ngực
809	12532	BS_10.1333	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật cố định xương sườn bằng nẹp vis
810	12533	BS_10.1334	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật cố định xương ức bằng nẹp vis
811	12534	BS_10.1335	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật rút nẹp xương sườn
812	12535	BS_10.1336	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật rút nẹp xương ức
813	12548	BS_10.1349	10. NGOẠI KHOA	Cắt polyp niệu đạo
814	12554	BS_10.1355	10. NGOẠI KHOA	Dẫn áp xe quanh hậu môn - bìu (trong hoại tử Fournier)
815	12555	BS_10.1356	10. NGOẠI KHOA	Dẫn lưu áp xe vùng đáy chậu (Dẫn lưu Fullerton)
816	12558	BS_10.1359	10. NGOẠI KHOA	Rút gạc ổ bụng sau mổ chèn gạc cầm máu vỡ gan
817	12570	BS_10.1371	10. NGOẠI KHOA	Dẫn lưu túi mật xuyên gan ra da (PTGBD)
818	12571	BS_10.1372	10. NGOẠI KHOA	Dẫn lưu đường mật xuyên gan ra da (PTBD)
819	12572	BS_10.1373	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật mở ống mật chủ lấy sỏi tái phát kèm làm miệng nối mật ruột da
820	12573	BS_10.1374	10. NGOẠI KHOA	Nong đường hầm dẫn lưu mật xuyên gan qua da
821	12574	BS_10.1375	10. NGOẠI KHOA	Nong đường mật xuyên gan qua da

822	12575	BS_10.1376	10. NGOẠI KHOA	Nối mật - ruột, nối vị tràng kèm miệng nối Braun (Phẫu thuật Warren)
823	12578	BS_10.1379	10. NGOẠI KHOA	Cắt lọc mô tụy hoại tử kèm tổ chức hoại tử sau phúc mạc
824	12581	BS_10.1382	10. NGOẠI KHOA	Nối đầu gần và đầu xa của tụy với hồng tràng
825	12583	BS_10.1384	10. NGOẠI KHOA	Mở ống tụy lấy sỏi, nối ống tụy và ống mật chủ với quai hồng tràng Roux en-Y
826	12586	BS_10.1387	10. NGOẠI KHOA	Bơm rửa dẫn lưu ổ viêm tụy nhiễm trùng
827	12587	BS_10.1388	10. NGOẠI KHOA	Bơm rửa đường mật qua dẫn lưu đường mật xuyên gan qua da
828	12588	BS_10.1389	10. NGOẠI KHOA	Bơm rửa đường mật qua dẫn lưu Kehr
829	12590	BS_10.1391	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật thay khớp khuỷu bán phần (chỏm xương quay)
830	12591	BS_10.1392	10. NGOẠI KHOA	Thay khớp khuỷu nhân tạo
831	12592	BS_10.1393	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật tạo hình trật khớp vai tái hồi (mở mở)
832	12593	BS_10.1394	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật tái tạo xương đòn
833	12594	BS_10.1395	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật điều trị khớp giả xương chày,mác(chưa bao gồm đinh, nẹp, ốc)
834	12595	BS_10.1396	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật điều trị khớp giả xương đùi (chưa bao gồm đinh, nẹp, ốc)
835	12596	BS_10.1397	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật điều trị khớp giả xương quay, trụ (chưa bao gồm đinh, nẹp, ốc)
836	12597	BS_10.1398	10. NGOẠI KHOA	Kết hợp xương đặt lại chỗ bám dây chằng chéo sau
837	12598	BS_10.1399	10. NGOẠI KHOA	Kết hợp xương đặt lại chỗ bám dây chằng chéo trước
838	12599	BS_10.1400	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật điều trị chèn ép khoang chi dưới (mông, đùi, cẳng chân, bàn chân)
839	12600	BS_10.1401	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật điều trị chèn ép khoang chi trên (vai, cánh tay, cẳng tay, bàn tay)
840	12601	BS_10.1402	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật điều trị nhiễm trùng mô mềm cơ quan vận động

841	12602	BS_10.1403	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật tái tạo trẻ giữa gân duỗi khớp liên đốt ngón tay
842	12603	BS_10.1404	10. NGOẠI KHOA	Tái tạo dây chằng vòng khớp quay trụ trên
843	12604	BS_10.1405	10. NGOẠI KHOA	Đục cal xương giải phóng dính xương quay và trụ
844	12605	BS_10.1406	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật cắt sẹo xấu co rút gập ngón tay
845	12606	BS_10.1407	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật cắt sẹo xấu co rút kẻ ngón tay
846	12607	BS_10.1408	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật thay khớp cổ chân
847	12608	BS_10.1409	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật cắt cuống da vạt da chéo ngón
848	12609	BS_10.1410	10. NGOẠI KHOA	Kết hợp xương, ghép xương khớp giả hai xương cẳng chân
849	12610	BS_10.1411	10. NGOẠI KHOA	Kết hợp xương, ghép xương khớp giả thân xương đùi
850	12611	BS_10.1412	10. NGOẠI KHOA	Đặt lại khớp trật cũ khớp vai
851	12613	BS_10.1414	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật thoát vị đĩa đệm ngực vi phẫu
852	12614	BS_10.1415	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật thoát vị đĩa đệm ngực vi phẫu có đặt đĩa đệm nhân tạo (đĩa đệm mềm, đĩa đệm cứng)
853	12615	BS_10.1416	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật thoát vị đĩa đệm ngực vi phẫu có đặt đĩa đệm nhân tạo (đĩa đệm mềm, đĩa đệm cứng) và nẹp vít
854	12616	BS_10.1417	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật thoát vị đĩa đệm ngực vi phẫu, can thiệp tối thiểu
855	12617	BS_10.1418	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật cắt thân đốt sống ngực có cố định nẹp vít và ghép xương tự thân
856	12618	BS_10.1419	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật cắt thân đốt sống ngực có cố định nẹp vít và ghép xương tự thân có lồng titanium
857	12624	BS_10.1425	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật cắt thân đốt sống thắt lưng có cố định nẹp vít và ghép xương tự thân
858	12625	BS_10.1426	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật cắt thân đốt sống thắt lưng có cố định nẹp vít và ghép xương tự thân có lồng titanium

859	12627	BS_10.1428	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật thoát vị đĩa đệm thắt lưng vi phẫu có đặt đĩa đệm nhân tạo (đĩa đệm mềm, đĩa đệm cứng)
860	12628	BS_10.1429	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật thoát vị đĩa đệm thắt lưng vi phẫu có đặt đĩa đệm nhân tạo (đĩa đệm mềm, đĩa đệm cứng) và nẹp vít
861	12629	BS_10.1430	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật thoát vị đĩa đệm thắt lưng vi phẫu, can thiệp tối thiểu
862	12630	BS_10.1431	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật sinh thiết cột sống qua da không sử dụng hệ thống định vị
863	12633	BS_10.1434	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật trượt thân đốt sống có sử dụng nẹp vít và ghép xương tự thân
864	12634	BS_10.1435	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật trượt thân đốt sống có sử dụng nẹp vít và không ghép xương
865	12635	BS_10.1436	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật trượt thân đốt sống có sử dụng nẹp vít và thay đĩa đệm nhân tạo
866	12636	BS_10.1437	10. NGOẠI KHOA	Phong bế mặt khớp
867	12639	BS_10.1440	10. NGOẠI KHOA	Tạo hình cột sống bằng bóng
868	12642	BS_10.1443	10. NGOẠI KHOA	Cắt chỉ thép
869	12643	BS_10.1444	10. NGOẠI KHOA	Cắt chỉ thép đóng thành bụng
870	12644	BS_10.1445	10. NGOẠI KHOA	Cắt lọc tại giường
871	12645	BS_10.1446	10. NGOẠI KHOA	Ghép da đầu trong chấn thương
872	12646	BS_10.1447	10. NGOẠI KHOA	Ghép da tại giường
873	12654	BS_10.1455	10. NGOẠI KHOA	Bơm xi măng vào xương điều trị u thân sống
874	12664	BS_10.1465	10. NGOẠI KHOA	Cắt ống silicon qua đường mũi bằng nội soi
875	12681	BS_10.1482	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật cắt sẹo xấu đường kính 1-5 cm
876	12682	BS_10.1483	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật ung thư biểu mô tế bào đáy vùng mặt, tạo hình vật da, đóng khuyết da bằng phẫu thuật tạo hình thẩm mỹ đường kính 1 - 5 cm

877	12683	BS_10.1484	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật ghép tế bào gốc
878	12685	BS_10.1486	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật tạo hình bàn chân đài tháo đường
879	12686	11.1	11. BÔNG	Thay băng điều trị vết bông trên 60% diện tích cơ thể ở người lớn
880	12687	11.2	11. BÔNG	Thay băng điều trị vết bông từ 40% - 60% diện tích cơ thể ở người lớn
881	12691	11.6	11. BÔNG	Thay băng điều trị vết bông trên 60% diện tích cơ thể ở trẻ em
882	12692	11.7	11. BÔNG	Thay băng điều trị vết bông từ 40 % - 60% diện tích cơ thể ở trẻ em
883	12702	11.17	11. BÔNG	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bông sâu trên 10% diện tích cơ thể ở người lớn
884	12705	11.20	11. BÔNG	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bông sâu trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em
885	12714	11.29	11. BÔNG	Ghép da tự thân mảnh lớn trên 10% diện tích cơ thể ở người lớn
886	12717	11.32	11. BÔNG	Ghép da tự thân mảnh lớn trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em
887	12720	11.35	11. BÔNG	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) $\geq$ 10% diện tích cơ thể ở người lớn
888	12722	11.37	11. BÔNG	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) $\geq$ 5% diện tích cơ thể ở trẻ em
889	12724	11.39	11. BÔNG	Ghép da tự thân tem thư (post stom graft) $\geq$ 10% diện tích cơ thể ở người lớn
890	12726	11.41	11. BÔNG	Ghép da tự thân tem thư (post stom graft) $\geq$ 5% diện tích cơ thể ở trẻ em
891	12728	11.43	11. BÔNG	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) $\geq$ 10% diện tích cơ thể ở người lớn
892	12730	11.45	11. BÔNG	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) $\geq$ 5% diện tích cơ thể ở trẻ em
893	12732	11.47	11. BÔNG	Ghép da tự thân phối hợp kiểu hai lớp (sandwich) $\geq$ 10% diện tích cơ thể ở người lớn
894	12734	11.49	11. BÔNG	Ghép da tự thân phối hợp kiểu hai lớp (sandwich) $\geq$ 5% diện tích cơ thể ở trẻ em
895	12736	11.51	11. BÔNG	Ghép da tự thân xen kẽ (mole-m-jackson) $\geq$ 10% diện tích cơ thể ở người lớn

896	12738	11.53	11. BỎNG	Ghép da tự thân xen kẽ (molem-jackson) $\geq 5\%$ diện tích cơ thể ở trẻ em
897	12740	11.55	11. BỎNG	Ghép da đồng loại $\geq 10\%$ diện tích cơ thể
898	12741	11.56	11. BỎNG	Ghép da đồng loại dưới 10% diện tích cơ thể
899	12781	11.96	11. BỎNG	Sử dụng giường đệm tuần hoàn khí điều trị người bệnh bỏng nặng
900	12889	12.23	12. UNG BƯỚU	Cắt u hố sau u góc cầu tiểu não
901	12892	12.26	12. UNG BƯỚU	Cắt u màng não nền sọ
902	12895	12.29	12. UNG BƯỚU	Cắt u lều tiểu não
903	12897	12.31	12. UNG BƯỚU	Cắt u góc cầu tiểu não qua đường mê nhĩ
904	12898	12.32	12. UNG BƯỚU	Cắt u não thất
905	12901	12.35	12. UNG BƯỚU	Cắt u tủy
906	12902	12.36	12. UNG BƯỚU	Cắt u máu tủy sống, dị dạng động tĩnh mạch trong tủy
907	12903	12.37	12. UNG BƯỚU	Cắt u vừng hang và u mạch não
908	12922	12.56	12. UNG BƯỚU	Cắt u mạch máu lớn vùng hàm mặt, khi cắt bỏ kèm thắt động mạch cảnh 1 hay 2 bên
909	12945	12.79	12. UNG BƯỚU	Cắt ung thư môi có tạo hình đường kính trên 5 cm
910	12963	12.97	12. UNG BƯỚU	Cắt u mi cả bề dày không vá
911	12985	12.120	12. UNG BƯỚU	Cắt u thành bên họng
912	12986	12.121	12. UNG BƯỚU	Cắt u thành sau họng
913	13034	12.169	12. UNG BƯỚU	Phẫu thuật bóc kén màng phổi
914	13035	12.170	12. UNG BƯỚU	Phẫu thuật bóc kén trong nhu mô phổi
915	13036	12.171	12. UNG BƯỚU	Phẫu thuật cắt kén khí phổi

916	13038	12.173	12. UNG BƯỚU	Cắt u xương sườn nhiều xương
917	13043	12.178	12. UNG BƯỚU	Cắt u nang phổi hoặc u nang phế quản
918	13044	12.179	12. UNG BƯỚU	Cắt 1 thùy kèm cắt một phân thùy điển hình do ung thư
919	13045	12.180	12. UNG BƯỚU	Cắt thùy phổi, phần phổi còn lại
920	13048	12.183	12. UNG BƯỚU	Cắt 2 thùy phổi 2 bên lồng ngực trong một phẫu thuật
921	13051	12.186	12. UNG BƯỚU	Cắt phổi và màng phổi
922	13052	12.187	12. UNG BƯỚU	Cắt phổi không điển hình do ung thư
923	13059	12.194	12. UNG BƯỚU	Phẫu thuật vét hạch nách
924	13067	12.202	12. UNG BƯỚU	Cắt toàn bộ dạ dày do ung thư tạo hình bằng đoạn ruột non
925	13070	12.205	12. UNG BƯỚU	Cắt toàn bộ đại tràng do ung thư và vét hạch hệ thống
926	13079	12.214	12. UNG BƯỚU	Cắt từ 3 tạng trở lên trong điều trị ung thư tiêu hóa
927	13089	12.224	12. UNG BƯỚU	Cắt gan trái mở rộng do ung thư
928	13090	12.225	12. UNG BƯỚU	Cắt gan không điển hình - Cắt gan lớn do ung thư
929	13091	12.226	12. UNG BƯỚU	Cắt gan không điển hình - Cắt gan nhỏ do ung thư
930	13093	12.228	12. UNG BƯỚU	Cắt gan có phối hợp đốt nhiệt cao tần trên đường cắt gan
931	13094	12.229	12. UNG BƯỚU	Đốt nhiệt sóng cao tần điều trị ung thư gan
932	13095	12.230	12. UNG BƯỚU	Đốt nhiệt cao tần điều trị ung thư gan qua hướng dẫn của siêu âm, qua phẫu thuật nội soi
933	13096	12.231	12. UNG BƯỚU	Nút mạch hóa chất điều trị ung thư gan (TOCE)
934	13100	12.235	12. UNG BƯỚU	Cắt đường mật ngoài gan điều trị ung thư ống mật chủ
935	13106	12.241	12. UNG BƯỚU	Cắt thân và đuôi tụy

936	13110	12.245	12. UNG BƯỚU	Cắt toàn bộ bàng quang, kèm tạo hình ruột - bàng quang
937	13118	12.253	12. UNG BƯỚU	Cắt cụt toàn bộ phận sinh dục ngoài do ung thư + nạo vết hạch bẹn hai bên
938	13131	12.266	12. UNG BƯỚU	Cắt bỏ dương vật ung thư có vết hạch
939	13151	12.286	12. UNG BƯỚU	Điều trị u lành tử cung bằng nút động mạch
940	13160	12.295	12. UNG BƯỚU	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung
941	13172	12.307	12. UNG BƯỚU	Phẫu thuật tái tạo vú bằng các vật tự thân
942	13173	12.308	12. UNG BƯỚU	Phẫu thuật tái tạo vú bằng các chất liệu độn
943	13182	12.317	12. UNG BƯỚU	Cắt ung thư phần mềm chi trên hoặc chi dưới đường kính dưới 5 cm
944	13183	12.318	12. UNG BƯỚU	Cắt ung thư phần mềm chi trên hoặc chi dưới đường kính bằng và trên 5 cm
945	13192	12.327	12. UNG BƯỚU	Tháo khớp cổ tay do ung thư
946	13193	12.328	12. UNG BƯỚU	Cắt cụt cánh tay do ung thư
947	13194	12.329	12. UNG BƯỚU	Tháo khớp khuỷu tay do ung thư
948	13195	12.330	12. UNG BƯỚU	Tháo khớp vai do ung thư đầu trên xương cánh tay
949	13196	12.331	12. UNG BƯỚU	Tháo nửa bàn chân trước do ung thư
950	13197	12.332	12. UNG BƯỚU	Tháo khớp cổ chân do ung thư
951	13198	12.333	12. UNG BƯỚU	Tháo khớp gối do ung thư
952	13199	12.334	12. UNG BƯỚU	Tháo khớp háng do ung thư
953	13200	12.335	12. UNG BƯỚU	Cắt cụt cẳng chân do ung thư
954	13201	12.336	12. UNG BƯỚU	Cắt cụt đùi do ung thư

955	13268	12.403	12. UNG BƯỚU	Điều trị ung thư bằng vi cầu phóng xạ
956	13316	BS_12.451	12. UNG BƯỚU	Đặt buồng tiêm bằng phẫu thuật để nuôi ăn tĩnh mạch
957	13317	BS_12.452	12. UNG BƯỚU	Đặt buồng truyền PAC (buồng truyền tĩnh mạch dưới da)
958	13342	13.19	13. PHỤ SẢN	Giảm đau trong đẻ bằng phương pháp gây tê ngoài màng cứng
959	13366	13.43	13. PHỤ SẢN	Sinh thiết gai rau
960	13370	13.47	13. PHỤ SẢN	Chọc ối làm xét nghiệm tế bào
961	13421	13.98	13. PHỤ SẢN	Phẫu thuật treo bàng quang và trực tràng sau mổ sa sinh dục
962	13430	13.107	13. PHỤ SẢN	Phẫu thuật tạo hình âm đạo (nội soi kết hợp đường dưới)
963	13431	13.108	13. PHỤ SẢN	Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)
964	13436	13.113	13. PHỤ SẢN	Mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bảo tồn tử cung
965	13437	13.114	13. PHỤ SẢN	Bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi di căn âm đạo
966	13443	13.120	13. PHỤ SẢN	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu - sinh dục
967	13446	13.123	13. PHỤ SẢN	Phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung (đường bụng, đường âm đạo)
968	13461	13.138	13. PHỤ SẢN	Tiêm hóa chất tại chỗ điều trị chữa ở cổ tử cung
969	13487	13.164	13. PHỤ SẢN	Khám nam khoa
970	13491	13.168	13. PHỤ SẢN	Cắt vú theo phương pháp Patey + vét hạch nách
971	13492	13.169	13. PHỤ SẢN	Phẫu thuật cắt khối u vú ác tính + vét hạch nách
972	13494	13.171	13. PHỤ SẢN	Tái tạo tuyến vú sau cắt ung thư vú
973	13496	13.173	13. PHỤ SẢN	Sinh thiết hạch gác (cửa) trong ung thư vú
974	13501	13.178	13. PHỤ SẢN	Thay máu sơ sinh

975	13503	13.180	13. PHỤ SẢN	Bơm Surfactant thay thế qua nội khí quản
976	13507	13.184	13. PHỤ SẢN	Chọc dò màng bụng sơ sinh
977	13565	BS_13.242	13. PHỤ SẢN	Theo dõi tim thai
978	13566	BS_13.243	13. PHỤ SẢN	Cắt tử cung đường dưới
979	13569	BS_13.246	13. PHỤ SẢN	Truyền dịch vào buồng ối
980	13571	BS_13.248	13. PHỤ SẢN	Cấy - tháo thuốc tránh thai
981	13582	BS_13.259	13. PHỤ SẢN	Thủ thuật đỡ đẻ trên người bệnh nhiễm khuẩn nặng, HPV, HIV, viêm gan nặng, ...
982	13583	BS_13.260	13. PHỤ SẢN	Thủ thuật đặt bóng cổ tử cung gây chuyển dạ
983	13584	BS_13.261	13. PHỤ SẢN	Thủ thuật đặt bóng buồng tử cung cầm máu sau đẻ
984	13585	BS_13.262	13. PHỤ SẢN	Thủ thuật đặt bóng âm đạo cầm máu sau đẻ
985	13586	BS_13.263	13. PHỤ SẢN	Thủ thuật đặt bóng ống cổ tử cung trong cầm máu chữa ống cổ tử cung
986	13587	BS_13.264	13. PHỤ SẢN	Bơm dịch vào buồng tử cung điều trị thiếu ối
987	13593	BS_13.270	13. PHỤ SẢN	Thu thập mô cuống rốn
988	13597	BS_13.274	13. PHỤ SẢN	Lưu trữ tua yếu tố VIII
989	13599	BS_13.276	13. PHỤ SẢN	Lưu trữ huyết tương tươi đông lạnh
990	13600	BS_13.277	13. PHỤ SẢN	Lưu trữ khối tiểu cầu
991	13601	BS_13.278	13. PHỤ SẢN	Lưu trữ máu toàn phần, khối hồng cầu
992	13694	14.93	14. MẮT	Điều trị u máu bằng hóa chất
993	13743	14.142	14. MẮT	Phẫu thuật Doenig
994	13879	14.277	14. MẮT	Test thử nhược cơ

995	13925	15.14	15.TAI MŨI HỌNG	Phẫu thuật dẫn lưu não thất
996	13981	15.70	15.TAI MŨI HỌNG	Phẫu thuật nội soi giảm áp ổ mắt
997	14000	15.89	15.TAI MŨI HỌNG	Phẫu thuật ung thư sàng hàm phối hợp nội soi
998	14073	15.162	15.TAI MŨI HỌNG	Phẫu thuật nội soi bơm chất làm đầy dây thanh
999	14084	15.173	15.TAI MŨI HỌNG	Phẫu thuật nội soi cắt dây thanh bằng laser
1000	14094	15.183	15.TAI MŨI HỌNG	Phẫu thuật nội soi nong hẹp thanh khí quản không có stent
1001	14098	15.187	15.TAI MŨI HỌNG	Phẫu thuật trong mềm sụn thanh quản
1002	14102	15.191	15.TAI MŨI HỌNG	Phẫu thuật chỉnh hình khí quản sau chấn thương
1003	14103	15.192	15.TAI MŨI HỌNG	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình khí quản sau chấn thương
1004	14189	15.278	15.TAI MŨI HỌNG	Phẫu thuật mở sụn giáp cắt dây thanh
1005	14308	15.398	15.TAI MŨI HỌNG	Đo sức nghe lời
1006	14309	15.399	15.TAI MŨI HỌNG	Đo trên ngưỡng
1007	14311	BS_15.401	15.TAI MŨI HỌNG	Phẫu thuật cắt các u khác vùng mũi xoang theo đường ngoài
1008	14320	16.6	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật cấy ghép Implant
1009	14325	16.11	16. RĂNG HÀM MẶT	Cấy ghép Implant tức thì sau nhổ răng
1010	14328	16.14	16. RĂNG HÀM MẶT	Máng hướng dẫn phẫu thuật cấy ghép Implant
1011	14370	16.56	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp tủy bằng MTA
1012	14373	16.59	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị tủy răng thủng sàn bằng MTA
1013	14385	16.73	16. RĂNG HÀM MẶT	Phục hồi thân răng có sử dụng pin ngà
1014	14390	16.78	16. RĂNG HÀM MẶT	Veneer Composite trực tiếp

1015	14391	16.79	16. RĂNG HÀM MẶT	Tẩy trắng răng tùy sống có sử dụng đèn Plasma
1016	14392	16.80	16. RĂNG HÀM MẶT	Tẩy trắng răng tùy sống bằng laser
1017	14393	16.81	16. RĂNG HÀM MẶT	Tẩy trắng răng nội tủy
1018	14394	16.82	16. RĂNG HÀM MẶT	Tẩy trắng răng tùy sống bằng máng thuốc
1019	14395	16.83	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị nhạy cảm ngà bằng máng với thuốc chống ê buốt
1020	14396	16.84	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị nhạy cảm ngà bằng thuốc bôi (các loại)
1021	14534	16.222	16. RĂNG HÀM MẶT	Trám bít hố rãnh với GlassIonomer Cement quang trùng hợp
1022	14546	16.234	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA
1023	14548	16.237	16. RĂNG HÀM MẶT	Phục hồi thân răng sữa bằng chụp thép làm sẵn
1024	14555	16.244	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu
1025	14560	16.249	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng nẹp vít tự tiêu
1026	14563	16.252	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng nẹp vít tự tiêu
1027	14568	16.257	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật điều trị can sai xương hàm dưới
1028	14569	16.258	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật điều trị can sai xương gò má
1029	14581	16.270	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu
1030	14584	16.273	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng nẹp vít tự tiêu
1031	14587	16.276	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp bằng nẹp vít tự tiêu
1032	14590	16.279	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít tự tiêu
1033	14594	16.283	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật điều trị gãy xương chính mũi bằng nẹp vít tự tiêu
1034	14595	16.284	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật điều trị gãy xương chính mũi bằng các vật liệu thay thế

1035	14625	16.314	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật ghép xương với khung nẹp hợp kim tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới
1036	14660	BS_16.349	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị tủy răng 1 thì
1037	14663	BS_16.352	16. RĂNG HÀM MẶT	Phục hình tức thì trên Implant
1038	14664	BS_16.353	16. RĂNG HÀM MẶT	Nhổ răng không sang chân để cấy ghép Implant tức thì
1039	14667	BS_16.356	16. RĂNG HÀM MẶT	Tháo Implant bị gãy trong xương
1040	14668	BS_16.357	16. RĂNG HÀM MẶT	Lấy Implant rơi vào trong xoang hàm
1041	14669	BS_16.358	16. RĂNG HÀM MẶT	Lấy Implant rơi vào dưới màng xoang
1042	14670	BS_16.359	16. RĂNG HÀM MẶT	Tháo vít liên kết Implant bị gãy
1043	14671	BS_16.360	16. RĂNG HÀM MẶT	Tháo chụp trên Implant
1044	14672	BS_16.361	16. RĂNG HÀM MẶT	Tháo cầu trên Implant
1045	14673	BS_16.362	16. RĂNG HÀM MẶT	Sửa chữa phục hình sứ trên Implant bị vỡ
1046	14674	BS_16.363	16. RĂNG HÀM MẶT	Sửa chữa phục hình Implant bị hở tiếp xúc
1047	14675	BS_16.364	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị hở vết thương sau cấy ghép Implant
1048	14676	BS_16.365	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị viêm quanh Implant
1049	14682	BS_16.371	16. RĂNG HÀM MẶT	Tư vấn trước sinh cho các bà mẹ mang thai nhi có khe hở môi, khe hở vòm miệng
1050	14683	BS_16.372	16. RĂNG HÀM MẶT	Hướng dẫn chăm sóc và nuôi dưỡng trẻ có dị tật khe hở môi, khe hở vòm miệng
1051	14690	BS_16.379	16. RĂNG HÀM MẶT	Hướng dẫn, tập huấn phụ huynh, giáo viên, người chăm sóc trẻ tham gia việc trị liệu cho trẻ
1052	14713	BS_16.402	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật lấy răng ngầm trong xương
1053	14715	BS_16.404	16. RĂNG HÀM MẶT	Sinh thiết u phần mềm và phần xương vùng hàm mặt

1054	14716	BS_16.405	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật mở thông nang vùng hàm mặt
1055	14748	17.19	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Điều trị bằng bồn xoáy hoặc bể sục
1056	14857	17.128	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Lượng giá sự phát triển của trẻ bằng Test Denver
1057	14860	17.131	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị co cứng cơ
1058	14861	17.132	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tiêm Botulinum toxine vào cơ thành bàng quang để điều trị bàng quang tăng hoạt động
1059	14888	17.159	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Điều trị bằng laser công suất thấp vào điểm vận động và huyết đạo
1060	14890	17.161	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Điều trị chườm ngải cứu
1061	14919	17.190	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Kỹ thuật áp dụng phân tích hành vi (ABA)
1062	14924	17.195	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Chẩn đoán điện thần kinh cơ
1063	14925	17.196	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Lượng giá sự phát triển của trẻ theo nhóm tuổi bằng kỹ thuật ASQ
1064	14934	17.205	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Lượng giá tâm trí tối thiểu MMSE cho người cao tuổi
1065	14944	17.215	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị loạn trương lực cơ cổ
1066	14945	17.216	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị loạn trương lực cơ khu trú
1067	14956	17.227	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Kỹ thuật điều trị sẹo lồi bằng tiêm Corticoid trong sẹo, dưới sẹo
1068	15029	18.46	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm cầu nối động mạch tĩnh mạch
1069	15044	18.61	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm trong ổ
1070	15145	18.162	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm trên (Cone-Beam CT)
1071	15146	18.163	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm dưới (Cone-Beam CT)
1072	15147	18.164	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm trên hàm dưới (Cone-Beam CT)

1073	15211	18.228	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) có dùng sonde (từ 1 - 32 dây)
1074	15221	18.238	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion) (từ 64 - 128 dây)
1075	15228	18.245	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.)
1076	15288	18.305	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cộng hưởng từ tưới máu não (perfusion) (0.2 - 1.5T)
1077	15289	18.306	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cộng hưởng từ phổ não (spectrography) (0.2 - 1.5T)
1078	15290	18.307	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cộng hưởng từ các bó sợi thần kinh (tractography) hay chụp cộng hưởng từ khuếch tán sức căng (DTI - Diffusion Tensor Imaging) (0.2 - 1.5T)
1079	15300	18.317	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú động học có tiêm tương phản (0.2 - 1.5T)
1080	15301	18.318	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến vú (0.2 - 1.5T)
1081	15309	18.326	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cộng hưởng từ động học sản chậu, tổng phân (defecography-MR) (0.2 - 1.5T)
1082	15310	18.327	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cộng hưởng từ ruột non (enteroclysis) (0.2 - 1.5T)
1083	15316	18.333	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cộng hưởng từ gan với chất tương phản đặc hiệu mô (0.2 - 1.5T)
1084	15343	18.360	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có tiêm tương phản không đặc hiệu (1.5T)
1085	15344	18.361	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có tiêm tương phản đặc hiệu (1.5T)
1086	15345	18.362	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cộng hưởng từ toàn thân tầm soát và đánh giá giai đoạn TNM (1.5T)
1087	15346	18.363	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cộng hưởng từ toàn thân tầm soát và đánh giá giai đoạn có tiêm tương phản (1.5T)
1088	15462	18.479	18. ĐIỆN QUANG	Điều trị tiêm giảm đau cột sống dưới X-quang tăng sáng
1089	15463	18.480	18. ĐIỆN QUANG	Điều trị tiêm giảm đau khớp dưới X-quang tăng sáng
1090	15464	18.481	18. ĐIỆN QUANG	Điều trị u xương dạng xương dưới X-quang tăng sáng

1091	15465	18.482	18. ĐIỆN QUANG	Điều trị các tổn thương xương dưới X-quang tăng sáng
1092	15468	18.485	18. ĐIỆN QUANG	Điều trị tiêm xơ trực tiếp qua da dưới X-quang tăng sáng
1093	15469	18.486	18. ĐIỆN QUANG	Điều trị bơm tắc mạch trực tiếp qua da dưới X-quang tăng sáng
1094	15471	18.488	18. ĐIỆN QUANG	Điều trị thoát vị đĩa đệm qua da dưới X-quang tăng sáng
1095	15484	18.501	18. ĐIỆN QUANG	Chụp động mạch não số hóa xóa nền (DSA)
1096	15485	18.502	18. ĐIỆN QUANG	Chụp mạch vùng đầu mặt cổ số hóa xóa nền (DSA)
1097	15487	18.504	18. ĐIỆN QUANG	Chụp động mạch chậu số hóa xóa nền (DSA)
1098	15488	18.505	18. ĐIỆN QUANG	Chụp động mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền (DSA)
1099	15491	18.508	18. ĐIỆN QUANG	Chụp các động mạch tùy [dưới DSA]
1100	15494	18.511	18. ĐIỆN QUANG	Chụp tĩnh mạch số hóa xóa nền (DSA)
1101	15513	18.530	18. ĐIỆN QUANG	Chụp nút mạch điều trị ung thư gan (TACE)
1102	15536	18.553	18. ĐIỆN QUANG	Chụp và nút phình động mạch não số hóa xóa nền
1103	15537	18.554	18. ĐIỆN QUANG	Chụp và điều trị phình động mạch não bằng thay đổi dòng chảy số hóa xóa nền
1104	15538	18.555	18. ĐIỆN QUANG	Chụp và nút dị dạng thông động tĩnh mạch não số hóa xóa nền
1105	15540	18.557	18. ĐIỆN QUANG	Chụp và nút dị dạng thông động tĩnh mạch màng cứng số hóa xóa nền
1106	15542	18.559	18. ĐIỆN QUANG	Chụp và nút dị dạng mạch tùy số hóa xóa nền
1107	15545	18.562	18. ĐIỆN QUANG	Chụp, nong và đặt stent điều trị hẹp động mạch ngoài sọ (mạch cảnh, đốt sống) số hóa xóa nền
1108	15546	18.563	18. ĐIỆN QUANG	Chụp và nong hẹp động mạch nội sọ số hóa xóa nền
1109	15547	18.564	18. ĐIỆN QUANG	Chụp, nong và đặt stent điều trị hẹp động mạch nội sọ số hóa xóa nền

1110	15548	18.565	18. ĐIỆN QUANG	Chụp và bơm thuốc tiêu sợi huyết đường động mạch điều trị tắc động mạch não cấp số hóa xóa nền
1111	15549	18.566	18. ĐIỆN QUANG	Chụp và can thiệp lấy huyết khối động mạch não số hóa xóa nền
1112	15550	18.567	18. ĐIỆN QUANG	Chụp và can thiệp các bệnh lý hệ tĩnh mạch não số hóa xóa nền
1113	15558	18.575	18. ĐIỆN QUANG	Điều trị tiêm giảm đau cột sống số hóa xóa nền
1114	15559	18.576	18. ĐIỆN QUANG	Điều trị tiêm giảm đau khớp số hóa xóa nền
1115	15560	18.577	18. ĐIỆN QUANG	Điều trị u xương dạng xương số hóa xóa nền
1116	15561	18.578	18. ĐIỆN QUANG	Điều trị các tổn thương xương số hóa xóa nền
1117	15567	18.584	18. ĐIỆN QUANG	Điều trị tiêm xơ trực tiếp qua da số hóa xóa nền
1118	15568	18.585	18. ĐIỆN QUANG	Điều trị bơm tắc mạch trực tiếp qua da số hóa xóa nền
1119	15569	18.586	18. ĐIỆN QUANG	Điều trị thoát vị đĩa đệm qua da số hóa xóa nền
1120	15584	18.601	18. ĐIỆN QUANG	Đốt sóng cao tần điều trị u gan dưới hướng dẫn siêu âm
1121	15596	18.613	18. ĐIỆN QUANG	Sinh thiết tiền liệt tuyến qua trực tràng dưới hướng dẫn siêu âm
1122	15597	18.614	18. ĐIỆN QUANG	Đốt sóng cao tần điều trị ung thư gan (RFA) dưới hướng dẫn siêu âm
1123	15599	18.616	18. ĐIỆN QUANG	Bơm Ethanol trực tiếp dưới hướng dẫn siêu âm
1124	15619	18.636	18. ĐIỆN QUANG	Sinh thiết phổi/màng phổi dưới cắt lớp vi tính
1125	15621	18.638	18. ĐIỆN QUANG	Sinh thiết gan dưới cắt lớp vi tính
1126	15636	18.653	18. ĐIỆN QUANG	Dẫn lưu dịch, áp xe, nang dưới hướng dẫn cắt lớp bi tính
1127	15637	18.654	18. ĐIỆN QUANG	Sinh thiết các tạng dưới cộng hưởng từ
1128	15675	18.693	18. ĐIỆN QUANG	Điều trị các khối u bằng vi sóng (Microwave)
1129	15685	18.703	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm tại giường

1130	15687	BS_18.705	18. ĐIỆN QUANG	Hút dịch ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm
1131	15688	BS_18.706	18. ĐIỆN QUANG	Chọc tế bào tuyến giáp bằng kim nhỏ dưới hướng dẫn của siêu âm
1132	15701	BS_18.719	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)
1133	15719	BS_18.737	18. ĐIỆN QUANG	Đốt u vú bằng RFA
1134	16156	BS_19.429	19. Y HỌC HẠT NHÂN	Sinh thiết lõi (CORE BIOPSY)
1135	16160	20.4	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	Nội soi hạ họng - thanh quản ống cứng sinh thiết
1136	16164	20.8	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	Nội soi mũi hoặc vòm hoặc họng có sinh thiết
1137	16171	20.15	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	Nội soi thanh quản lấy dị vật
1138	16173	20.17	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	Nội soi khí - phế quản ống mềm sinh thiết xuyên vách
1139	16178	20.22	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	Nội soi khí - phế quản ống mềm sinh thiết
1140	16181	20.25	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	Nội soi khí - phế quản ống mềm chẩn đoán
1141	16184	20.28	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	Nội soi khí - phế quản ống mềm chải phế quản chẩn đoán
1142	16204	20.48	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	Mở thông dạ dày qua nội soi
1143	16220	20.64	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	Nội soi hố thận để thăm dò, chẩn đoán
1144	16222	20.66	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	Nội soi ổ bụng - sinh thiết
1145	16223	20.67	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hóa cao để chẩn đoán và điều trị
1146	16224	20.68	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	Nội soi thực quản - dạ dày, lấy dị vật

1147	16226	20.70	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	Nội soi đại tràng - lấy dị vật
1148	16227	20.71	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	Nội soi đại tràng tiêm cầm máu
1149	16229	20.73	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết
1150	16230	20.74	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	Nội soi cắt polyp ống tiêu hóa (thực quản, dạ dày, tá tràng, đại trực tràng)
1151	16231	20.75	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	Nội soi hậu môn có sinh thiết, tiêm xơ
1152	16232	20.76	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	Nội soi chích (tiêm) keo điều trị dẫn tĩnh mạch phình vị
1153	16233	20.77	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	Nội soi băng tần hẹp (NBI)
1154	16235	20.79	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng kết hợp sinh thiết
1155	16236	20.80	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng
1156	16237	20.81	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	Nội soi đại tràng sigma
1157	16238	20.82	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	Soi trực tràng
1158	16254	20.98	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán
1159	16259	20.103	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	Nội soi buồng tử cung can thiệp
1160	16262	20.106	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	Nội soi buồng tử cung + nạo buồng tử cung
1161	16264	BS_20.108	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	Nội soi dạ dày thực quản phóng đại
1162	16269	BS_20.113	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	Nội soi bàng quang có can thiệp
1163	16270	BS_20.114	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN	Nội soi cầm máu đường tiêu hóa bằng OTSC

			THIỆP	
1164	16272	BS_20.116	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	Nội soi bàng quang chẩn đoán có gây mê (nội soi bàng quang không sinh thiết)
1165	16273	BS_20.117	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	Nội soi bàng quang để sinh thiết bàng quang đa điểm có gây mê
1166	16274	BS_20.118	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	Nội soi bàng quang lấy sỏi có gây mê
1167	16275	BS_20.119	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	Nội soi bàng quang lấy dị vật có gây mê
1168	16276	BS_20.120	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	Nội soi bàng quang có gây mê
1169	16277	BS_20.121	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	Rút sonde JJ qua nội soi bàng quang có gây mê
1170	16278	BS_20.122	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	Rút ống Modelage qua đường nội soi bàng quang có gây mê
1171	16285	BS_20.129	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	Nghiệm pháp đo độ cương dương vật
1172	16338	21.51	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Test hơi thở tìm vi khuẩn HP bằng C13, C14
1173	16346	21.59	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Thăm dò chức năng tiền đình (VNG)
1174	16348	21.61	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Đo thính lực lời
1175	16362	21.75	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Đo biên độ điều tiết
1176	16368	21.81	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Đo thị trường chu biên
1177	16375	21.88	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Xác định sơ đồ song thị
1178	16376	21.89	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Đo độ sâu tiền phòng
1179	16389	21.102	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Đo mật độ xương bằng phương pháp DEXA [2 vị trí]
1180	16391	21.104	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Test prostigmin chẩn đoán nhược cơ

1181	16392	21.105	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Nghiệm pháp Atropin
1182	16434	BS_21.147	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Kỹ thuật đo khối lượng xương bằng hấp thụ năng lượng tia X kép (DXA hay DEXA)
1183	16949	22.515	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Thủ thuật chọc tủy sống tiêm hóa chất nội tủy
1184	17132	BS_22.698	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Candida IgA bằng kỹ thuật ELISA
1185	17133	BS_22.699	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Candida IgG bằng kỹ thuật ELISA
1186	17134	BS_22.700	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Candida IgM bằng kỹ thuật ELISA
1187	17147	BS_22.713	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Sản xuất hồng cầu mẫu
1188	17158	BS_22.724	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Vận chuyển máu, chế phẩm máu
1189	17162	BS_22.728	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xét nghiệm Anti-HBc (Total IgG và IgM) bằng kỹ thuật hóa phát quang
1190	17163	BS_22.729	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xét nghiệm Anti-HBc (Total IgM) bằng kỹ thuật hóa phát quang
1191	17164	BS_22.730	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xét nghiệm Anti-HBe bằng kỹ thuật hóa phát quang
1192	17165	BS_22.731	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xét nghiệm Anti-HBs bằng kỹ thuật hóa phát quang
1193	17166	BS_22.732	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xét nghiệm Anti-HCV bằng kỹ thuật hóa phát quang
1194	17167	BS_22.733	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xét nghiệm cross-match khi truyền khối tiểu cầu
1195	17168	BS_22.734	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xét nghiệm HBeAg bằng kỹ thuật hóa phát quang
1196	17169	BS_22.735	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xét nghiệm HBsAg bằng kỹ thuật hóa phát quang
1197	17170	BS_22.736	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xét nghiệm HIV bằng kỹ thuật hóa phát quang
1198	17171	BS_22.737	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xét nghiệm HTLV I/II (Bằng phương pháp ELISA hoặc hóa phát quang miễn dịch)
1199	17172	BS_22.738	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xét nghiệm kháng thể kháng giang mai bằng kỹ thuật hóa phát quang
1200	17173	BS_22.739	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Aldosterone niệu 24h

1201	17185	BS_22.751	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Anti MPO
1202	17432	23.227	23. HÓA SINH	C-Peptid
1203	17441	23.236	23. HÓA SINH	GH
1204	17474	BS_23.269	23. HÓA SINH	Định lượng Troponin I hs [Máu]
1205	17484	BS_23.279	23. HÓA SINH	Telemedicine
1206	17485	BS_23.280	23. HÓA SINH	Tinh dịch đồ
1207	17487	BS_23.282	23. HÓA SINH	Xét nghiệm tinh dịch đồ bằng phương pháp thủ công
1208	17488	BS_23.283	23. HÓA SINH	CRP (C-Reactive Protein)
1209	17489	BS_23.284	23. HÓA SINH	Định lượng 17-Hydroxyprogesterone (17-OHP)
1210	17492	BS_23.287	23. HÓA SINH	Methamphetamin (test nhanh)
1211	17496	BS_23.291	23. HÓA SINH	Cocain niệu (test nhanh)
1212	17497	BS_23.292	23. HÓA SINH	Cortisol niệu 24h
1213	17498	BS_23.293	23. HÓA SINH	THC niệu (test nhanh)
1214	17499	BS_23.294	23. HÓA SINH	Tỉ số A/C (albumin/creatinin niệu)
1215	17502	BS_23.297	23. HÓA SINH	A/G (tỉ số Albumin/Globulin)
1216	17503	BS_23.298	23. HÓA SINH	Glycemine - test nhanh
1217	17557	BS_23.352	23. HÓA SINH	Oxalate nước tiểu
1218	17580	BS_23.375	23. HÓA SINH	Tìm mỡ trong phân
1219	17618	24.38	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	NTM (Non tuberculosis mycobacteria) định danh Real-time PCR
1220	17632	24.52	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Neisseria gonorrhoeae Real-time PCR

1221	17633	24.53	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Neisseria gonorrhoeae Real-time PCR hệ thống tự động
1222	17638	24.58	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Neisseria meningitidis PCR
1223	17639	24.59	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Neisseria meningitidis Real-time PCR
1224	17644	24.64	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Chlamydia PCR
1225	17645	24.65	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Chlamydia Real-time PCR
1226	17646	24.66	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Chlamydia Real-time PCR hệ thống tự động
1227	17657	24.77	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Helicobacter pylori PCR
1228	17658	24.78	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Helicobacter pylori Real-time PCR
1229	17681	24.101	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Treponema pallidum PCR
1230	17682	24.102	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Treponema pallidum Real-time PCR
1231	17693	24.113	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Virus Xpert
1232	17802	24.222	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	EBV PCR
1233	17803	24.223	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	EBV Real-time PCR
1234	17806	24.226	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	EV71 PCR
1235	17807	24.227	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	EV71 Real-time PCR
1236	17809	24.229	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Enterovirus PCR
1237	17810	24.230	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Enterovirus Real-time PCR
1238	17812	24.232	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Adenovirus Real-time PCR
1239	17820	24.240	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HPV genotype Real-time PCR
1240	17821	24.241	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HPV genotype PCR hệ thống tự động

1241	17907	24.327	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Vi nấm PCR
1242	17932	24.352	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Virus genotype Real-time PCR (cho một loại vi sinh vật)
1243	17933	24.353	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Vi khuẩn Real-time PCR
1244	17934	24.354	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Vi nấm Real-time PCR
1245	17935	24.355	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Ký sinh trùng Real-time PCR
1246	17941	BS_24.361	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Vi khuẩn định danh Real - time PCR
1247	17942	BS_24.362	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Vi khuẩn kháng thuốc Real - time PCR
1248	17946	BS_24.366	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Measles virus Real-time PCR
1249	17947	BS_24.367	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Trứng giun Ab miễn dịch bán tự động
1250	17948	BS_24.368	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Trứng sán Ab miễn dịch bán tự động
1251	17953	BS_24.373	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Xét nghiệm SARS-CoV-2 bằng kỹ thuật Realtime RT-PCR
1252	17954	BS_24.374	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Xét nghiệm SARS-CoV-2 Ag test nhanh
1253	17955	BS_24.375	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Xét nghiệm kháng nguyên SARS-CoV-2 từ bệnh phẩm dịch họng mũi trên máy miễn dịch (mẫu đơn)
1254	17959	BS_24.379	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Syphilis miễn dịch tự động
1255	17960	BS_24.380	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Aspergillus miễn dịch bán tự động
1256	17961	BS_24.381	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Kháng thể KST sốt rét P. vivax (ELISA)
1257	17962	BS_24.382	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Pneumocystis carinii bằng kỹ thuật ELISA
1258	17963	BS_24.383	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Tìm kháng nguyên Candida bằng kỹ thuật ELISA
1259	17975	BS_24.395	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Vi khuẩn cấy đờm định lượng
1260	17983	BS_24.403	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Xác định gen Virus cúm A bằng kỹ thuật RT-PCR

1261	17984	BS_24.404	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Xác định gen virus cúm gia cầm H5 bằng kỹ thuật RT-PCR
1262	17985	BS_24.405	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Xác định gen virus gây bệnh SARS bằng kỹ thuật RT-PCR
1263	17986	BS_24.406	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Kháng thể KST sốt rét P. falciparum/P.vivax (ELISA)
1264	17987	BS_24.407	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Xét nghiệm KST sốt rét bằng kỹ thuật hóa phát quang
1265	17998	25.5	25. GIẢI PHẪU BỆNH	Chọc hút kim nhỏ gan dưới hướng dẫn của CT. Scan
1266	18001	25.8	25. GIẢI PHẪU BỆNH	Chọc hút kim nhỏ lách dưới hướng dẫn của CT. Scan
1267	18002	25.9	25. GIẢI PHẪU BỆNH	Chọc hút kim nhỏ gan dưới hướng dẫn của siêu âm
1268	18003	25.10	25. GIẢI PHẪU BỆNH	Chọc hút kim nhỏ gan không dưới hướng dẫn của siêu âm
1269	18004	25.11	25. GIẢI PHẪU BỆNH	Chọc hút kim nhỏ tụy dưới hướng dẫn của CT. Scan
1270	18126	BS_25.133	25. GIẢI PHẪU BỆNH	Nhuộm Ziehl - Neelsen
1271	18133	BS_25.140	25. GIẢI PHẪU BỆNH	Nhuộm Ziehl trên mẫu bệnh phẩm mô bệnh
1272	18134	BS_25.141	25. GIẢI PHẪU BỆNH	Nhuộm HE trên phiến đồ tế bào học
1273	18143	BS_25.150	25. GIẢI PHẪU BỆNH	Nhuộm Ziehl-neelsen tìm vi khuẩn lao trong tổ chức
1274	18153	BS_25.160	25. GIẢI PHẪU BỆNH	HPV DNA test
1275	18154	BS_25.161	25. GIẢI PHẪU BỆNH	Real time - PCR
1276	18208	26.9	26. VI PHẪU	Phẫu thuật vi phẫu ghép sau cắt đoạn xương hàm bằng xương đòn
1277	18209	26.10	26. VI PHẪU	Phẫu thuật vi phẫu tạo hình các khuyết hổng lớn vùng hàm mặt sử dụng vật ngực
1278	18210	26.11	26. VI PHẪU	Phẫu thuật vi phẫu tạo hình các khuyết hổng lớn vùng hàm mặt sử dụng vật lưng
1279	18211	26.12	26. VI PHẪU	Phẫu thuật vi phẫu tạo hình các khuyết hổng lớn vùng hàm mặt sử dụng vật cơ thon

1280	18212	26.13	26. VI PHẪU	Phẫu thuật vi phẫu tạo hình các khuyết hồng lớn vùng hàm mặt sử dụng vật cơ delta
1281	18214	26.15	26. VI PHẪU	Phẫu thuật vi phẫu tạo hình các khuyết hồng lớn vùng hàm mặt sử dụng vật tự do (cơ, xương, da, vật phức hợp ...)
1282	18215	26.16	26. VI PHẪU	Phẫu thuật vi phẫu nối lại da đầu
1283	18216	26.17	26. VI PHẪU	Phẫu thuật vi phẫu các bộ phận ở đầu, mặt bị đứt rời (mũi, tai, môi...)
1284	18217	26.18	26. VI PHẪU	Phẫu thuật vi phẫu tái tạo lại các bộ phận ở đầu, mặt (da đầu, mũi, tai, môi...)
1285	18277	27.18	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi giảm áp ổ mắt
1286	18307	27.48	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân
1287	18308	27.49	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc
1288	18323	27.64	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi lấy nhân đệm cột sống thắt lưng qua đường liên bản sống
1289	18347	27.88	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi điều trị ổ cận màng phổi
1290	18352	27.93	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi sinh thiết u chẩn đoán
1291	18430	27.171	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn tá tràng
1292	18462	27.203	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ đại tràng
1293	18463	27.204	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ đại tràng + nạo vét hạch
1294	18467	27.208	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng + hậu môn nhân tạo trên dòng
1295	18468	27.209	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương đại tràng + hậu môn nhân tạo
1296	18469	27.210	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi nối tắt hồi tràng - đại tràng ngang
1297	18470	27.211	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi nối tắt đại tràng - đại tràng
1298	18472	27.213	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi Điều trị Megacolon (phẫu thuật Soave đường hậu môn một thì)

1299	18476	27.217	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng thấp
1300	18479	27.220	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, nối đại tràng - ống hậu môn + nạo vét hạch + nạo vét hạch
1301	18481	27.222	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, ống hậu môn ngã bụng và tăng sinh môn + nạo vét hạch
1302	18482	27.223	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, đóng móm cắt trực tràng, mở hậu môn nhân tạo
1303	18483	27.224	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, đóng móm cắt trực tràng, mở hậu môn nhân tạo + nạo vét hạch
1304	18485	27.226	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng + cắt đoạn đại tràng
1305	18486	27.227	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi khâu thủng trực tràng
1306	18487	27.228	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi khâu thủng trực tràng + hậu môn nhân tạo
1307	18488	27.229	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương trực tràng
1308	18489	27.230	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương trực tràng + hậu môn nhân tạo trên dòng
1309	18490	27.231	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi khâu miệng nối đại - trực tràng, rửa bụng, dẫn lưu (xì miệng nối đại - trực tràng)
1310	18491	27.232	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi hạ bóng trực tràng + tạo hình hậu môn một thì
1311	18493	27.234	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng trong điều trị sa trực tràng
1312	18494	27.235	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng bằng lưới trong điều trị sa trực tràng
1313	18495	27.236	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi điều trị rò hậu môn
1314	18521	27.262	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Nội soi ổ bụng hỗ trợ đốt u gan bằng sóng cao tần (RFA)
1315	18529	27.270	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi đường mật trong và ngoài gan có dẫn lưu Kehr
1316	18530	27.271	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi tán sỏi trong mổ nội soi đường mật và tán sỏi qua đường hầm Kehr

1317	18535	27.276	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi cắt nang ống mật chủ, nối ống gan chung - hồng tràng
1318	18538	27.279	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi lấy dị vật trong đường mật
1319	18539	27.280	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi cắt nang đường mật
1320	18540	27.281	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi điều trị chảy máu đường mật
1321	18557	27.298	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi cắt lách
1322	18558	27.299	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi cắt lách bán phần
1323	18566	27.307	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi khâu mạc treo
1324	18567	27.308	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi đặt vòng thắt dạ dày
1325	18570	27.311	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi nối ruột tá tràng
1326	18575	27.316	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi khâu cơ hoành
1327	18576	27.317	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi khâu hẹp lỗ thực quản + tạo hình tâm vị kiểu Lortat - Jacob
1328	18586	27.327	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi cắt u sau phúc mạc
1329	18593	27.334	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi cố định các tạng (lồng, sa, thoát vị ...)
1330	18594	27.335	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi sinh thiết u trong ổ bụng
1331	18598	27.339	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ thận phụ
1332	18615	27.356	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy sỏi bể thận
1333	18617	27.358	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Nội soi thận ống mềm tán sỏi thận
1334	18618	27.359	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Nội soi thận ống mềm gấp sỏi thận
1335	18619	27.360	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi cắt thận và niệu quản do u đường bài xuất
1336	18636	27.377	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Nội soi xẻ sa lồi lỗ niệu quản

1337	18645	27.386	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Cắt u bàng quang tái phát qua nội soi
1338	18661	27.402	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Nội soi tuyến tiền liệt bằng phương pháp nhiệt
1339	18662	27.403	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi ổ bụng điều trị vô sinh
1340	18665	27.406	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi thắt tĩnh mạch tinh
1341	18666	27.407	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi cắt xơ hẹp niệu đạo
1342	18674	27.415	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi mở vòi trứng lấy khối chứa ngoài tử cung + tạo hình vòi trứng
1343	18675	27.416	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi điều trị vô sinh
1344	18782	BS_27.523	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Cắt u phì đại lành tính tuyến tiền liệt qua nội soi
1345	18783	BS_27.524	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Nội soi cắt tử cung đường bụng
1346	18790	BS_27.531	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi cắt các u khác vùng mũi xoang
1347	18792	BS_27.533	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi khâu hẹp lỗ thực quản + đặt lưới nhân tạo và tạo van chống trào ngược
1348	18793	BS_27.534	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi tạo hình môn vị
1349	18794	BS_27.535	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi thăm dò sinh thiết gan hoặc tụy, hoặc ...
1350	18795	BS_27.536	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi nối nang ống mật chủ - tá tràng
1351	18796	BS_27.537	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi khớp cổ chân cắt hoạt mạc viêm
1352	18797	BS_27.538	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi khớp cổ chân cắt lọc sụn khớp cổ chân
1353	18815	BS_27.556	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi cắt túi tinh
1354	18881	BS_27.622	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi đốt u gan bằng Microwave
1355	18907	BS_27.648	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi điều trị thoái hóa khớp (vai, khuỷu, háng, gối, cổ chân)
1356	18908	BS_27.649	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi ghép sụn khớp tự thân (khớp vai, khuỷu, háng, gối, cổ

				chân)
1357	18909	BS_27.650	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật kết hợp xương với hỗ trợ của nội soi khớp
1358	18931	28.20	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tạo hình che phủ khuyết phức hợp vùng đầu bằng vật da cân xương tự do
1359	18932	28.21	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật đặt túi giãn da vùng da đầu
1360	18933	28.22	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Bơm túi giãn da vùng da đầu
1361	18986	28.75	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Tái tạo toàn bộ mi bằng vật có cuống mạch
1362	18989	28.78	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Tái tạo toàn bộ mi và cùng đồ bằng vật tự do
1363	19121	28.210	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật điều trị hoại tử mô do tia xạ bằng vật từ xa bằng kỹ thuật vi phẫu
1364	19122	28.211	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật điều trị hoại tử xương hàm do tia xạ
1365	19123	28.212	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật điều trị hoại tử xương và phần mềm vùng hàm mặt do tia xạ
1366	19152	28.241	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tái tạo vú sau ung thư bằng vật da cơ có cuống mạch
1367	19169	28.258	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật điều trị sẹo bỏng vú bằng vật da cơ có cuống mạch
1368	19173	28.262	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật điều trị ung thư da vú bằng vật da cơ có cuống mạch nuôi
1369	19174	28.263	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật điều ung thư da vú bằng vật da có sử dụng kỹ thuật vi phẫu
1370	19257	28.346	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 48h điều trị vết thương mạn tính
1371	19285	28.374	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Kết hợp phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 4 ngón tay bị cắt rời
1372	19286	28.375	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Kết hợp phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 3 ngón tay bị cắt rời

1373	19388	28.477	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tái tạo thành bụng đơn giản
1374	19416	BS_28.505	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Kỹ thuật tạo hình nâng mũi
1375	19422	BS_28.511	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Kỹ thuật tạo vạt da liên cốt mu tay
1376	19423	BS_28.512	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Kỹ thuật tạo vạt da cân thượng đòn
1377	19424	BS_28.513	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Kỹ thuật tạo vạt nhánh xuyên động mạch gối xuống
1378	19425	BS_28.514	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Kỹ thuật tạo vạt da cân liên cốt sau
1379	19426	BS_28.515	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Kỹ thuật tạo vạt da cơ ngực lớn điều trị sẹo co rút cổ, nách
1380	19428	BS_28.517	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Sửa khối sụn mũi quá rộng, khoằm, mỏ vịt